

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	343
114 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	344
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	345
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	346
117 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	347
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	348
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	349
119.1 Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	350
120 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	351
120.1 Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	352
121 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	353
121.1 Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Production of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	354
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	355
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	355
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	356

Biểu Table		Trang Page
125	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	356
126	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	357
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	357
128	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	358
129	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	358
130	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of autumn paddy by district</i>	359
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	359
131.1	Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy (field) by district</i>	360
131.2	Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy (upland) by district</i>	360
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	361
132.1	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of winter paddy (field) by district</i>	361
132.2	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of winter paddy (upland) by district</i>	362
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	362
133.1	Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of winter paddy (field) by district</i>	363
133.2	Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of winter paddy (upland) by district</i>	363
134	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	364

Biểu Table		Trang Page
135	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	364
136	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	365
137	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	365
138	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	366
139	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	366
140	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	367
141	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	367
142	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	368
143	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	369
144	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	370
145	Diện tích cây bông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cotton by district</i>	370
146	Sản lượng cây bông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cotton by district</i>	371
146.1	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of suga-cane by district</i>	371
146.2	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of suga-cane by district</i>	372
146.3	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	372
146.4	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	373

Biểu Table		Trang Page
146.5	Diện tích đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya-bean by district</i>	373
146.6	Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya-bean by district</i>	374
146.7	Diện tích cây vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	374
146.8	Sản lượng cây vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	375
146.9	Diện tích cây lanh phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of linen by district</i>	375
146.10	Sản lượng cây lanh phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of linen by district</i>	376
147	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	377
148	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	378
149	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	379
149.1	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	379
149.2	Diện tích trồng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fresh tea by district</i>	380
149.3	Diện tích trồng chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fresh tea by district</i>	380
149.4	Diện tích trồng cây cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of coffee by district</i>	381
149.5	Diện tích trồng cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rubber by district</i>	381
150	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of perennial industrial crops by district</i>	382
150.1	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	382

Biểu Table		Trang Page
150.2	Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of fresh tea by district</i>	383
150.3	Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of fresh tea by district</i>	383
150.4	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of coffee by district</i>	384
150.5	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of rubber by district</i>	384
151	Sản lượng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Products of perennial industrial crops by district</i>	385
151.1	Sản lượng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	385
151.2	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	386
151.3	Sản lượng chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	386
151.4	Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of seed coffee by district</i>	387
151.5	Sản lượng cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rubber by district</i>	387
152	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	388
153	Diện tích trồng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange by district</i>	388
153.1	Diện tích trồng cây nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	389
153.2	Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	389
153.3	Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	390
153.4	Diện tích trồng cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pineapple by district</i>	390

Biểu Table		Trang Page
153.5	Diện tích trồng cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan by district</i>	391
153.6	Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of litchi by district</i>	391
154	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of orange by district</i>	392
154.1	Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of grape by district</i>	392
154.2	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of mango by district</i>	393
154.3	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of banana by district</i>	393
154.4	Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pineapple by district</i>	394
154.5	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan by district</i>	394
154.6	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of litchi by district</i>	395
155	Sản lượng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange by district</i>	395
155.1	Sản lượng nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	396
155.2	Sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	396
155.3	Sản lượng chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	397
155.4	Sản lượng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pineapple by district</i>	397
155.5	Sản lượng nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan by district</i>	398
155.6	Sản lượng vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	398

Biểu Table		Trang Page
156	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of 1st October</i>	399
157	Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	400
158	Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	400
159	Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	401
160	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	401
160.1	Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	402
161	Số lượng ngựa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	402
162	Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	403
163	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	403
164	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of cattle by district</i>	404
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	404
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	405
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	406
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	407
169	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	408
170	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	409

Biểu Table		Trang Page
171	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	410
172	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	411
173	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	412
174	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	413
175	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by means of catching</i>	414

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên

và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm: cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích

gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đở bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm: số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm: số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu,

tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;
- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 277.129,2 tấn, tăng 3,37% so với năm 2020; sản lượng lúa đạt 200.196,9 tấn, tăng 4,94% (lúa đông xuân đạt 59.998,6 tấn, tăng 14,27%; lúa mùa đạt 140.198,3 tấn, tăng 1,40%; trong đó: lúa ruộng đạt 105.063,1 tấn, tăng 1,42%). Sản lượng ngô đạt 76.932,3 tấn, giảm 0,52% so với năm 2020.

Sản lượng của một số cây công nghiệp và cây ăn quả: cao su đạt 4.252,6 tấn, tăng 29,97%; cà phê đạt 4.321,8 tấn, tăng 54,14%; chè búp đạt 110,4 tấn, tăng 62,31%; chè hái lá đạt 4,4 tấn, tăng 6,80%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2021 phát triển ổn định. Đàn bò duy trì tốc độ phát triển cao do có các chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư về giống và chuồng trại, thức ăn, phòng bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất; tuy nhiên, chăn nuôi lợn còn gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn châu Phi. Tại thời điểm 01/01/2022, đàn trâu có 133.983 con, giảm 1,47% so năm 2020; đàn bò có 94.863 con, tăng 15,16%; đàn lợn có 300.361 con, giảm 3,36%; đàn gia cầm có 4.611,88 nghìn con, tăng 2,94%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 2.632,94 tấn, tăng 3,15% so với năm 2020; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.084,23 tấn, tăng 2,86%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 12.418,90 tấn, tăng 1,07%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 4.647,90 tấn, tăng 4,06%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2021, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 282,76 ha, tăng 45,78% so với thực hiện năm 2020; trong đó, rừng sản xuất 20,0 ha; rừng phòng hộ 262,11 ha; rừng đặc dụng 0,65 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt

12.804 m³, giảm 5,76% so với thực hiện năm 2020; sản lượng củi khai thác 782.175 ste, giảm 2,29%; tre khai thác 1.375,2 nghìn cây, giảm 3,15%; luồng khai thác được 675,6 nghìn cây, giảm 0,44%; nứa khai thác 1.420,4 nghìn cây, giảm 0,85%.

3. Thủy sản

Năm 2021, hiện có 2.676,8 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 1,15% so với thực hiện năm trước (diện tích nuôi cá 2.675,3 ha).

Năm 2021, sản lượng thủy sản đạt 4.216,1 tấn, tăng 9,77% so với năm 2020. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 3.943,1 tấn, tăng 10,27% so với năm 2020; sản lượng thủy sản khai thác 273,0 tấn, tăng 3,03% so với cùng kỳ năm 2020.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

Cereal production reached 277,129.2 tons, a growth of 3.37%, in comparison with that in 2020; paddy production reached 200,196.9 tons, a growth of 4.94% (winter-spring paddy reached 59,998.6 tons, a growth of 14.27%, main crop paddy reached 140,198.3 tons, a growth of 1.40%, of which, field paddy reached 105,063.1 tons, a growth of 1.42%). Maize production reached 76,932.3 tons, a decline of 0.52%, in comparison with that in 2020.

Production of industrial and fruit trees such as rubber reached 4,252.6 tons, an increase of 29.97%, coffee reached 4,321.8 tons, an increase of 54.14%, tea buds reached 110.4 tons, an increase of 62.31%, tea leaves reached 4.4 tons, an increase of 6.80%.

In 2021, livestock and poultry production of Dien Bien province witnessed a stability. Cattle population saw a positive growth rate due to priority policies to accelerate investment in production of breeds, livestock stables, feed and epidemics prevention, created favorable conditions for livestock production households. However, pig production faced challenges due to impacts of African swine fever. As of January 1, 2022, the buffalo population reached 133,983 heads, a decline of 1.47%, in comparison with that in 2020; cattle population reached 94,863 heads, an increase of 15.16%; pig population reached 300,361 heads, a decline of 3.36%; poultry population reached 4,611.88 thousand heads, an increase of 2.94%. Production of buffalo live-weight in 2021 reached 2,632.94 tons, an increase of 3.15%, in comparison with that in 2020; production of cattle live-weight reached 2,084.23 tons, an increase of 2.86%; production of pig live-weight reached 12,418.90 tons, a growth of 1.07%; Production of poultry live-weight reached 4,647.90 tons, a growth of 4.06%.

2. Forestry

In 2021, the newly concentrated forest area was recorded to reach 282.76 hectares, an increase of 45.78%, in comparison with that in 2020, of which,

production forest was estimated to reach 20.0 hectares; protection forest reached 262.11 hectares; special-use forest reached 0.65 hectares. Wood production reached 12,804 m³, a decline of 5.76%, in comparison with that in 2020; firewood production was estimated to reach 782,175 ste, a decline of 2.29%; harvested bamboo was estimated to reach 1,375.2 thousand trees, a decline of 3.15%; Bamboo reached 675.6 thousand trees, a decline of 0.44%, harvested Dendrocalamus was recorded to reach 1,420.4 thousand trees, a decline of 0.85%.

3. Fishery

In 2021, there were 2,676.8 hectares of ponds and lakes for aquaculture production, an increase of 1.15%, in comparison with that of the previous year (fish culturing areas reached 2,675.3 hectares).

In 2021, fishery production reached 4,216.1 tons, an increase of 9.77%, in comparison with that in 2020. Of which aquaculture production was estimated to reach 3,943.1 tons, a growth of 10.27%, in comparison with that in 2020, capturing fishery production reached 273.0 tons, an increase of 3.03%, in comparison with that of the same period in 2020.

113. Số trang trại
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7	15	13	6	6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		1			
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3	13	12	6	6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4	1	1		
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**114. Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	3	2	0	1
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>					
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	6	3	2		1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

115. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2017	80.757,3	50.162,6	30.594,7	258.206,1	178.116,0	80.090,1
2018	81.068,8	51.303,3	29.765,5	264.600,5	185.349,4	79.251,1
2019	80.577,9	51.810,7	28.767,2	265.236,2	187.024,9	78.211,3
2020	80.284,3	52.390,9	27.893,4	268.103,4	190.766,5	77.336,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	81.006,1	53.809,8	27.196,3	277.129,2	200.196,9	76.932,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	100,85	100,13	102,06	101,68	101,54	102,01
2018	100,39	102,27	97,29	102,48	104,06	98,95
2019	99,39	100,99	96,65	100,24	100,90	98,69
2020	99,64	101,12	96,96	101,08	102,00	98,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,90	102,71	97,50	103,37	104,94	99,48

**116. Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of cereals by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	80.757,3	81.068,8	80.577,9	80.284,3	81.006,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.347,8	1.366,5	1.324,0	4.042,9	3.717,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	841,5	839,9	826,4	875,2	903,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	6.709,0	6.365,9	6.217,7	6.316,1	6.467,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6.000,4	6.446,3	6.600,8	6.787,0	7.091,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	9.320,0	9.567,4	9.646,3	9.640,0	9.563,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	12.997,0	12.793,0	12.716,4	12.138,5	12.589,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	18.084,3	18.178,0	17.668,9	14.419,1	14.467,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.696,4	12.790,5	12.983,7	13.284,7	13.261,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4.465,0	4.275,0	4.090,5	4.084,6	4.076,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8.295,9	8.446,3	8.503,2	8.696,2	8.869,7

**117. Sản lượng lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district**

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	258.206,1	264.600,5	265.236,2	268.103,4	277.129,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	7.182,2	7.614,4	7.084,6	20.001,7	18.714,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	2.925,3	3.130,6	3.232,7	3.425,9	3.605,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	15.128,8	14.716,6	15.501,7	16.342,0	17.504,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	14.967,3	16.798,8	17.489,7	17.981,3	18.813,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	22.337,7	23.248,7	25.080,5	26.733,4	27.498,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	37.100,9	37.656,5	37.441,6	37.302,6	37.693,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	93.062,9	94.096,0	94.440,3	75.928,1	80.479,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	28.676,5	29.811,4	27.035,9	31.348,7	32.461,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	18.594,2	18.522,0	17.743,0	17.692,0	17.915,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	18.230,3	19.005,5	20.186,2	21.347,7	22.442,5

**118. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Production of cereals per capita by district***

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	445,7	448,1	440,8	437,0	443,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	122,7	127,2	120,5	244,8	224,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	253,6	268,1	280,6	297,3	311,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	355,5	336,2	337,4	344,8	360,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	319,0	348,8	362,6	362,4	369,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	411,4	422,5	434,5	452,9	455,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	442,3	440,9	424,1	416,2	414,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	794,2	792,0	785,3	758,9	794,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	441,8	451,8	402,4	458,4	466,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	390,9	383,9	364,3	357,9	356,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	350,5	354,8	367,0	376,3	385,1

119. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2017	50.162,6	9.076,5		41.086,1
2018	51.303,3	9.329,6		41.973,7
2019	51.810,7	9.673,9		42.136,8
2020	52.390,9	9.585,7		42.805,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	53.809,8	9.916,2		43.893,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	100,13	101,26		99,88
2018	102,27	102,79		102,16
2019	100,99	103,69		100,39
2020	101,12	99,09		101,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	102,71	103,45		102,54

119.1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Ha					
2017	50.162,6	9.076,5	17.807,5	23.278,6	
2018	51.303,3	9.329,6	18.726,7	23.247,0	
2019	51.810,7	9.673,9	19.229,9	22.906,9	
2020	52.390,9	9.585,7	19.736,0	23.069,2	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	53.809,8	9.916,2	20.138,1	23.755,5	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %					
2017	100,13	101,26	101,70	98,53	
2018	102,27	102,79	105,16	99,86	
2019	100,99	103,69	102,69	98,54	
2020	101,12	99,09	102,63	100,71	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	102,71	103,45	102,04	102,98	

120. Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2017	35,51	58,64		30,40
2018	36,13	59,30		30,98
2019	36,10	58,93		30,86
2020	36,41	54,78		32,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	37,20	60,51		31,94
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	101,41	100,29		101,65
2018	101,75	101,11		101,91
2019	99,92	99,38		99,60
2020	100,87	92,95		104,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,18	110,46		98,89

120.1. Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
				Lúa ruộng <i>Field</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2017	35,51	58,64	51,08	14,58
2018	36,13	59,30	51,08	14,79
2019	36,10	58,93	51,95	13,15
2020	36,41	54,78	52,49	15,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	37,20	60,51	52,17	14,79
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	101,41	100,29	101,01	99,90
2018	101,75	101,11	100,00	101,45
2019	99,92	99,38	101,71	88,91
2020	100,86	92,95	101,04	114,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,18	110,46	99,39	98,41

121. Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2017	178.116,0	53.227,7		124.888,3
2018	185.349,4	55.320,4		130.029,0
2019	187.024,9	57.008,1		130.016,8
2020	190.766,5	52.507,0		138.259,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	200.196,9	59.998,6		140.198,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	101,54	101,56		101,53
2018	104,06	103,93		104,12
2019	100,90	103,05		99,99
2020	102,00	92,10		106,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	104,94	114,27		101,40

121.1. Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Production of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Tấn - Ton					
2017	178.116,0	53.227,7	90.953,1	33.935,2	
2018	185.349,4	55.320,5	95.649,4	34.379,5	
2019	187.024,9	57.008,1	99.896,2	30.120,6	
2020	190.766,5	52.507,0	103.595,3	34.664,2	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	200.196,9	59.998,6	105.063,1	35.135,2	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2017	101,54	101,56	102,73	98,43	
2018	104,06	103,93	105,16	101,31	
2019	100,90	103,05	104,44	87,61	
2020	102,00	92,10	103,70	115,08	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	104,94	114,27	101,42	101,36	

**122. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	50.162,6	51.303,3	51.810,7	52.390,9	53.809,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.036,2	1.029,9	1.023,1	3.026,2	2.797,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	477,1	487,5	520,3	562,3	559,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.076,0	4.682,9	4.560,7	4.656,0	4.871,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	3.030,4	3.471,3	3.600,3	3.792,0	4.094,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4.334,0	4.444,4	4.398,3	4.448,0	4.400,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	6.155,0	6.108,0	6.011,4	5.821,0	5.889,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	13.418,6	13.507,3	13.720,4	11.286,9	11.391,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.803,7	7.638,4	7.960,1	8.659,4	9.536,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.297,5	3.261,0	3.296,5	3.308,2	3.266,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.534,1	6.672,6	6.719,6	6.830,9	7.004,0

**123. Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Yield of paddy by district***

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	35,51	36,13	36,10	36,41	37,20
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	60,07	62,50	59,06	54,06	54,89
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	43,45	48,92	49,73	49,04	51,74
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	24,48	25,45	27,78	28,98	30,04
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	30,59	31,42	31,76	31,30	30,61
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	30,37	31,02	32,68	33,30	34,33
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	29,70	31,71	31,95	33,56	32,83
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	52,43	52,57	52,92	51,14	54,28
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	23,67	23,85	19,65	24,18	25,21
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	44,72	46,33	46,05	45,64	46,60
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	23,69	24,28	25,71	26,61	27,48

**124. Sản lượng lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	178.116,0	185.349,4	187.024,9	190.766,5	200.196,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	6.223,7	6.437,1	6.042,4	16.359,3	15.356,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	2.073,0	2.385,1	2.587,6	2.757,5	2.895,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	12.427,9	11.919,8	12.667,7	13.493,9	14.632,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	9.269,6	10.907,5	11.434,5	11.868,5	12.535,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	13.163,5	13.786,5	14.374,6	14.812,6	15.105,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	18.282,2	19.371,3	19.207,4	19.537,3	19.335,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	70.351,6	71.011,3	72.610,5	57.721,4	61.824,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	16.101,6	18.218,3	15.644,1	20.941,8	24.041,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	14.745,9	15.109,5	15.179,0	15.098,0	15.221,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15.477,0	16.203,0	17.277,1	18.176,2	19.247,3

**125. Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.076,5	9.329,6	9.673,9	9.585,7	9.916,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	477,3	475,5	475,0	1.197,6	1.212,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	175,7	188,8	193,0	259,5	265,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	67,6	82,3	90,2	106,1	190,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	292,4	290,0	301,0	300,0	301,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	474,0	511,4	546,4	561,0	581,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	892,0	995,0	1.025,8	1.055,5	1.120,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4.834,2	4.876,9	5.069,8	4.120,3	4.241,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	694,3	710,9	725,2	736,5	770,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.004,5	1.026,0	1.075,0	1.065,0	1.043,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	164,5	172,8	172,5	184,2	190,4

**126. Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of spring paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58,64	59,30	58,93	54,78	60,51
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	62,49	64,60	64,08	60,84	62,79
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	43,79	56,34	57,64	53,75	57,26
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	53,20	53,80	52,95	54,00	57,66
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	48,70	49,00	49,30	49,48	49,52
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	57,53	57,60	59,30	60,10	61,30
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	58,20	59,50	59,30	59,50	60,01
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	61,10	61,29	60,83	52,01	62,58
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	45,20	45,50	43,37	46,00	48,50
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	62,51	62,74	62,20	59,48	63,80
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	49,84	51,70	51,89	52,35	55,55

**127. Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53.227,7	55.320,4	57.008,1	52.507,0	59.998,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2.982,8	3.071,5	3.043,9	7.286,2	7.610,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	769,3	1.063,9	1.112,6	1.394,7	1.518,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	359,6	442,8	477,6	573,0	1.099,6
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.424,0	1.421,0	1.483,9	1.484,4	1.490,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.726,9	2.945,7	3.240,2	3.371,6	3.561,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5.191,5	5.920,2	6.083,0	6.280,4	6.722,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	29.537,0	29.890,5	30.839,5	21.429,7	26.545,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	3.138,2	3.234,6	3.145,5	3.387,9	3.737,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.278,8	6.437,0	6.687,0	6.335,0	6.655,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	819,6	893,2	894,9	964,1	1.057,7

**128. Diện tích lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of autumn paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**129. Năng suất lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Yield of autumn paddy by district***

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**130. Sản lượng lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**131. Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	558,8	554,4	548,1	1.828,6	1.585,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	301,5	298,7	327,3	302,7	294,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.008,4	4.600,6	4.470,4	4.549,9	4.680,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.738,0	3.181,3	3.299,3	3.492,0	3.793,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3.860,0	3.933,0	3.851,9	3.887,0	3.819,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5.263,0	5.113,0	4.985,6	4.765,5	4.769,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	8.584,4	8.630,4	8.650,7	7.166,6	7.149,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.109,4	6.927,5	7.234,9	7.922,9	8.765,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	2.293,0	2.235,0	2.221,5	2.243,2	2.223,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.369,6	6.499,8	6.547,1	6.646,8	6.813,6

**131.1. Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy (field) by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.807,5	18.726,7	19.229,9	19.736,0	20.138,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	496,5	502,7	500,1	1.481,5	1.362,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	227,8	227,5	255,6	236,2	227,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.001,2	1.029,8	1.147,7	1.255,7	1.353,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.213,0	1.583,3	1.599,3	1.673,0	1.693,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.870,0	1.943,0	1.975,9	2.031,0	2.038,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.745,0	1.748,0	1.755,6	1.765,5	1.769,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	6.349,1	6.393,1	6.378,8	5.386,8	5.369,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	1.782,4	1.971,3	2.211,7	2.402,2	2.650,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.370,0	1.405,0	1.409,1	1.402,3	1.404,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.752,5	1.923,0	1.996,1	2.101,8	2.268,8

**131.2. Diện tích lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy (upland) by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.278,6	23.247,0	22.906,9	23.069,2	23.755,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	62,3	51,6	48,0	347,0	222,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	73,7	71,2	71,7	66,6	66,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.007,2	3.570,8	3.322,7	3.294,2	3.327,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.525,0	1.598,0	1.700,0	1.819,0	2.100,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.990,0	1.990,0	1.876,0	1.856,0	1.781,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	3.518,0	3.365,0	3.230,0	3.000,0	3.000,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.235,3	2.237,3	2.271,9	1.779,9	1.779,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4.327,0	4.956,3	5.023,2	5.520,7	6.115,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	923,0	830,0	812,4	840,9	818,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	4.617,1	4.576,8	4.551,0	4.544,9	4.544,9

**132. Năng suất lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30,40	30,98	30,86	32,30	31,94
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	57,99	60,70	54,71	49,62	48,86
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	43,25	44,23	45,06	45,01	46,77
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	24,10	24,95	27,27	28,40	28,91
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	28,65	29,82	30,16	29,74	29,11
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	27,04	27,56	28,91	29,43	30,23
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	24,87	26,31	26,32	27,82	26,45
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	47,55	47,65	48,29	50,64	49,35
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,22	21,63	17,28	22,16	23,16
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	36,93	38,80	38,23	39,06	38,53
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	23,01	23,55	25,02	25,90	26,70

**132.1. Năng suất lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51,08	51,08	51,95	52,49	52,17
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	62,76	64,81	58,97	56,56	53,90
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	53,03	54,00	53,91	53,84	56,43
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	52,50	52,47	56,99	58,30	58,45
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	47,71	46,29	48,40	48,50	49,06
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	40,05	40,60	41,73	42,35	43,20
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	48,21	50,00	49,00	49,60	50,10
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	59,21	59,24	60,32	62,20	60,07
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	38,50	38,80	38,80	39,10	42,47
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	52,71	53,69	53,58	54,60	52,83
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	45,70	45,43	49,25	50,76	51,19

**132.2. Năng suất lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14,58	14,79	13,15	15,03	14,79
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	20,00	20,85	10,30	20,00	18,01
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13,00	13,00	13,51	13,70	13,72
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	17,00	17,01	17,00	17,00	16,90
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13,50	13,50	13,00	12,48	13,03
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	14,81	14,84	15,40	15,30	15,38
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	13,30	14,00	14,00	15,00	12,50
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	14,41	14,51	14,50	15,66	17,00
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	14,10	14,80	7,80	14,78	14,80
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	13,50	13,60	11,60	14,01	14,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14,40	14,36	14,40	14,40	14,47

**133. Sản lượng lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	124.888,3	130.029,0	130.016,8	138.259,5	140.198,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3.240,8	3.365,6	2.998,5	9.073,1	7.745,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1.303,8	1.321,3	1.475,0	1.362,7	1.377,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	12.068,3	11.477,1	12.190,1	12.920,9	13.532,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	7.845,7	9.486,5	9.950,6	10.384,1	11.045,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	10.436,5	10.840,8	11.134,5	11.441,0	11.544,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	13.090,7	13.451,0	13.124,4	13.256,9	12.612,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	40.814,7	41.120,7	41.771,0	36.291,7	35.279,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.963,3	14.983,7	12.498,6	17.553,9	20.304,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	8.467,1	8.672,5	8.492,0	8.763,0	8.566,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14.657,4	15.309,8	16.382,1	17.212,2	18.189,6

**133.1. Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	90.953,1	95.649,4	99.896,2	103.595,3	105.063,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3.116,2	3.258,0	2.949,1	8.379,1	7.345,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1.208,0	1.228,6	1.378,1	1.271,5	1.286,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.256,4	5.403,1	6.541,5	7.320,7	7.908,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5.786,9	7.328,8	7.740,6	8.114,1	8.309,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	7.489,4	7.888,6	8.245,4	8.601,3	8.804,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	8.411,8	8.740,0	8.602,5	8.756,9	8.863,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	37.592,5	37.874,1	38.476,8	33.504,5	32.254,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.862,2	7.648,5	8.581,4	9.392,6	11.256,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7.221,0	7.543,5	7.550,0	7.585,0	7.420,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8.008,7	8.736,2	9.830,8	10.669,6	11.614,3

**133.2. Sản lượng lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33.935,2	34.379,5	30.120,6	34.664,2	35.135,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	124,6	107,6	49,4	694,0	400,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	95,8	92,5	96,9	91,2	91,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	6.811,9	6.073,9	5.648,6	5.600,2	5.623,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.058,7	2.157,7	2.210,0	2.270,0	2.735,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.947,2	2.952,3	2.889,0	2.839,7	2.739,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4.678,9	4.711,0	4.522,0	4.500,0	3.749,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3.222,2	3.246,6	3.294,2	2.787,3	3.025,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.101,1	7.335,3	3.917,2	8.161,3	9.047,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.246,1	1.129,0	942,0	1.178,0	1.145,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.648,7	6.573,6	6.551,3	6.542,5	6.575,3

134. Diện tích ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.594,7	29.765,5	28.767,2	27.893,4	27.196,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	311,6	336,6	300,9	1.016,8	919,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	364,3	352,4	306,0	312,9	343,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.633,0	1.683,0	1.657,0	1.660,0	1.596,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.970,0	2.975,0	3.000,5	2.995,0	2.996,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4.986,0	5.123,0	5.248,0	5.192,0	5.163,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	6.842,0	6.685,0	6.705,0	6.317,5	6.700,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4.665,7	4.670,7	3.948,5	3.132,2	3.076,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5.892,7	5.152,1	5.023,6	4.625,3	3.725,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.167,5	1.014,0	794,0	776,4	809,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.761,9	1.773,7	1.783,7	1.865,3	1.865,7

135. Năng suất ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26,18	26,63	27,19	27,73	28,29
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	30,76	34,97	34,63	35,82	36,51
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	23,39	21,15	21,08	21,36	20,64
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	16,54	16,62	17,10	17,16	18,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	19,18	19,80	20,18	20,41	20,95
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	18,40	18,47	20,40	22,96	24,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	27,50	27,35	27,19	28,12	27,40
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	48,68	49,42	55,29	58,13	60,63
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,34	22,50	22,68	22,50	22,60
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	32,96	33,65	32,29	33,41	33,26
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,63	15,80	16,31	17,00	17,13

136. Sản lượng ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	80.090,1	79.251,1	78.211,3	77.336,9	76.932,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	958,6	1.177,2	1.042,1	3.642,4	3.358,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	852,3	745,4	645,1	668,4	709,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	2.700,9	2.796,8	2.834,0	2.848,0	2.872,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5.697,6	5.891,4	6.055,1	6.112,9	6.277,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	9.174,2	9.462,2	10.705,9	11.920,8	12.393,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	18.818,7	18.285,3	18.234,2	17.765,3	18.358,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	22.711,3	23.084,8	21.829,9	18.206,7	18.654,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.574,9	11.593,0	11.391,8	10.406,9	8.420,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.848,3	3.412,5	2.564,0	2.594,0	2.693,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2.753,3	2.802,5	2.909,2	3.171,5	3.195,2

137. Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	628,1	632,7	490,0	445,6	387,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,9	2,9	0,9	85,6	37,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>				1,2	
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	96,0	96,0	95,0	30,0	30,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5,2	5,3	5,3	5,3	5,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	60,0	60,0	40,0	35,0	26,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	15,0	18,4	19,0	20	20,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	410,5	410,5	282,2	218,2	216,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	38,5	39,6	47,6	50,3	52,6

138. Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	110,02	110,49	107,25	111,62	112,41
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	119,68	119,68	120,00	115,14	116,16
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>				178,00	
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	80,26	80,50	80,40	80,67	81,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	84,00	84,51	85,66	85,60	84,90
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	82,10	82,30	82,20	82,25	82,27
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	91,20	91,50	91,60	91,72	92,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	124,33	125,13	124,88	127,23	128,73
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	85,22	85,70	85,75	85,84	85,86

139. Sản lượng khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.909,6	6.989,9	5.255,9	4.974,2	4.359,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,1	34,1	11,3	985,6	432,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>				21,4	
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	770,5	772,8	763,8	242,0	243,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	43,7	44,8	45,4	45,4	45,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	492,6	493,8	328,8	287,9	213,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	136,8	168,4	174,0	183,4	184,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5.103,8	5.136,6	3.524,8	2.776,6	2.789,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	328,1	339,4	407,8	431,9	451,5

140. Diện tích sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.584,0	7.721,7	7.657,8	8.251,1	8.856,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	69,8	75,8	76,5	698,0	610,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	53,5	53,5	62,5	62,5	62,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	490,0	500,0	495,0	500,0	500,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	610,0	566,0	566,0	565,0	565,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	95,0	185,0	200,0	270,0	345,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.840,0	1.839,0	1.750,0	1.355,0	862,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.080,7	2.095,8	2.050,0	2.130,2	2.411,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	830,0	1.226,8	1.245,2	1.435,6	2.132,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	641,0	326,0	322,0	331,5	377,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	874,0	853,8	890,6	903,3	991,0

141. Năng suất sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	81,78	82,76	88,76	95,34	103,44
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	92,55	92,56	92,55	92,64	92,99
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	91,43	91,45	90,82	97,80	98,06
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	82,45	80,50	80,40	80,53	80,56
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	106,11	106,15	106,20	110,00	110,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	67,60	67,00	67,00	66,50	65,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	102,00	101,41	123,50	141,85	163,55
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	87,10	87,50	87,50	87,50	87,80
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	68,50	69,00	69,00	69,00	69,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	70,52	71,36	71,36	71,36	71,38

142. Sản lượng sắn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	62.021,2	63.906,6	67.970,0	78.663,9	91.611,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	646,0	701,6	708,0	6.466,2	5.677,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	489,2	489,3	567,6	611,3	612,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.040,0	4.025,0	3.979,8	4.026,5	4.028,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4.392,0	4.075,2	4.075,2	4.068,0	4.068,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.008,0	1.963,8	2.124,0	2.970,0	3.795,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	12.438,4	12.321,3	11.725,0	9.010,8	5.603,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	21.223,7	21.253,8	25.317,5	30.215,6	39.432,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	7.229,3	10.734,5	10.895,5	12.561,5	18.719,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4.391,0	2.249,4	2.221,8	2.287,4	2.601,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.163,6	6.092,7	6.355,6	6.446,6	7.074,2

143. Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	33,7	61,0	60,4	55,9	82,8
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	175,9	25,4	16,0	13,0	8,0
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6.025,2	4.455,0	3.512,9	2.641,1	2.510,8
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	5.018,3	5.051,6	4.924,5	4.762,9	4.953,0
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	4.983,4	5.017,8	4.903,2	4.737,0	4.925,1
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	34,9	33,8	21,3	25,9	27,9
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	34,2	34,3	347,0	503,8	685,3
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	743,2	1.368,3	1.353,4	1.251,3	1.838,1
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	254,2	13,8	5,9	4,6	2,8
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	8.040,0	5.964,5	4.463,1	3.285,4	3.133,7
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	75.932,3	77.251,6	75.798,6	78.171,7	82.875,5
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	75.932,3	77.251,6	75.798,6	78.171,7	82.875,5
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>					
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>					

**144. Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of some annual crops by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	101.356,5	100.383,5	99.089,0	98.190,2	99.820,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.493,7	1.517,6	1.475,3	5.770,3	5.326,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	972,4	976,0	971,1	1.022,1	1.050,8
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8.218,1	7.844,4	7.821,4	7.748,2	7.887,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	7.656,6	8.085,2	8.248,6	8.437,3	8.710,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11.784,1	11.556,9	11.317,9	10.919,6	10.912,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	15.971,2	15.901,3	15.711,9	14.649,5	14.568,8
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	24.006,7	24.154,4	23.368,3	18.794,0	19.224,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	15.060,9	14.833,6	14.831,2	15.284,5	16.119,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.089,3	5.296,2	4.936,9	4.811,4	4.841,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	10.103,5	10.217,9	10.406,4	10.753,3	11.179,9

**145. Diện tích cây bông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of cotton by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	172,9	23,4	14,0	12,0	8,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	22,0	18,0	14,0	12,0	8,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	150,0	4,2			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,9	1,2			

146. Sản lượng cây bông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cotton by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	253,2	13,1	5,3	4,3	2,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	8,2	6,8	5,3	4,3	2,8
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	244,5	5,7			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,5	0,6			

146.1. Diện tích cây mía
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33,7	61,0	60,4	55,9	82,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,7	0,7	0,1	0,1	0,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	6,0	6,0	6,0	6,0	7,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	6,0	16,0	16,0	16,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	12,0	12,1	12,1	12,1	12,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	9,0	26,2	26,2	21,7	13,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.2. Sản lượng cây mía
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	743,2	1.368,3	1.353,4	1.251,3	1.838,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	17,2	17,2	1,5	1,5	1,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	90,7	90,7	90,7	90,7	106,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	132,0	353,6	354,4	355,2	1.112,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	295,3	297,6	297,6	298,3	303,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	208,0	609,2	609,2	505,6	315,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.3. Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.618,0	1.466,5	1.257,2	1.216,5	1.192,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				86,5	85,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	222,0	190,0	175,0	225,0	225,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	160,1	162,0	160,5	162,2	162,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	41,0	35,3	49,3	44,5	39,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	253,0	259,5	250,0	255,0	200,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	283,5	283,5	171,6	44,5	44,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	204,9	99,5	35,7	21,2	77,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	193,6	148,5	132,1	91,4	73,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	259,9	288,2	283,0	286,2	286,8

146.4. Sản lượng cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.126,7	1.922,1	1.540,4	1.460,3	1.456,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				153,3	154,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	242,5	209,0	184,0	236,5	237,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	190,6	195,2	194,5	198,5	199,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	45,4	38,1	46,6	51,4	46,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	235,3	241,1	229,9	234,6	180,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	569,1	564,7	330,4	93,1	95,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	273,8	133,3	47,1	27,6	100,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	260,5	197,4	171,0	123,0	99,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	309,5	343,3	336,9	342,3	344,7

146.5. Diện tích đậu tương
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of soya-bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.367,7	2.988,5	2.255,8	1.424,6	1.318,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				18,9	14,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	401,0	360,0	345,0	170,0	170,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	420,0	426,0	426,5	426,5	395,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.694,0	1.128,0	794,0	327,0	298,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	174,6	283,0	250,0	152,0	130,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	255,7	255,7	80,2	10,5	2,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	631,6	47,2	18,1		
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	435,0	189,5	50,0	17,6	7,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	355,8	299,1	292,0	302,1	302,1

146.6. Sản lượng cây đậu tương
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of soya-bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.888,8	4.042,4	2.922,7	1.825,0	1.677,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				27,2	20,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	430,8	381,4	362,0	178,6	179,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	521,9	574,3	584,9	586,0	543,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.284,9	1.524,7	1.075,2	443,9	407,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	230,6	382,1	331,4	201,1	168,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	481,1	472,4	138,7	18,5	3,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	841,3	63,5	23,7		
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	705,0	307,2	78,0	28,2	11,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	393,2	336,8	328,8	341,5	343,3

146.7. Diện tích cây vừng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39,5	0	0	0	0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	38,0				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,5				

146.8. Sản lượng cây vừng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	23,9				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,7				

146.9. Diện tích cây lanh
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of linen by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3,0	2,0	2,0	1,0	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3,0	2,0	2,0	1,0	
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.10. Sản lượng cây lanh
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of linen by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1,0	0,7	0,7	0,3	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	0,7	0,7	0,3	
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

147. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cây ăn quả - Fruit crops (Ha)					
Nho - Grape	2,8	2,5	2,0	2,0	
Xoài - Mango	346,5	371,7	447,0	669,3	739,6
Cam - Orange	201,3	204,3	225,9	284,8	264,2
Táo - Apple	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
Nhãn - Longan	302,8	305,3	321,9	348,2	364,1
Vải - Litchi	125,9	124,9	124,4	123,9	131,0
Chuối - Banana	307,4	317,4	321,5	329,1	318,1
Thanh Long - Dragon fruit	9,4	10,0	10,2	11,1	14,7
Dứa - Pineapple	214,4	301,2	317,7	362,9	447,9
...					
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops (Ha)					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Điều - Cashewnut					
Hồ tiêu - Pepper					
Cao su - Rubber	5.172,6	5.146,7	5.131,4	5.025,1	5.021,0
Cà phê - Coffee	3.939,7	3.994,8	3.330,9	3.320,4	2.476,4
Chè - Tea	608,8	610,1	612,0	626,0	627,6
+ Chè búp tươi - Fresh tea	594,9	596,9	596,9	611,1	611,1
+ Chè hái lá - Fresh tea	13,9	13,2	15,1	14,9	16,5
...					

148. Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having products and production of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	2,5	2,5	2,0	2,0	
Xoài - Mango	201,0	218,6	235,3	275,3	354,3
Cam - Orange	150,7	158,2	159,7	163,9	156,4
Táo - Apple	55,5	56,0	56,0	58,0	58,0
Nhãn - Longan	244,3	250,1	262,8	269,6	270,8
Vải - Litchi	86,1	89,3	93,8	99,8	99,9
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Đào - Cashewnut					
Hồ tiêu - Pepper					
Cao su - Rubber	630,8	1.424,2	2.072,0	2.683,0	3.403,5
Cà phê - Coffee	3.646,6	3.712,5	3.180,3	3.320,4	2.419,4
Chè - Tea	307,0	308,5	308,4	308,2	424,6
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	12,0	11,5	9,2	9,3	
Xoài - Mango	825,9	911,9	968,7	1.140,3	1.319,5
Cam - Orange	994,1	1.084,0	1.107,3	1.174,8	1.093,8
Táo - Apple	571,9	588,7	590,8	611,8	599,1
Nhãn - Longan	1.479,8	1.532,7	1.599,8	1.658,4	1.673,2
Vải - Litchi	400,4	422,6	440,9	461,2	464,6
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Đào - Cashewnut					
Hồ tiêu - Pepper					
Cao su - Rubber	443,3	1.166,5	2.138,0	3.272,0	4.252,6
Cà phê - Coffee	7.964,6	3.272,9	4.546,8	2.803,8	4.321,8
Chè - Tea	77,7	79,0	77,1	72,1	114,8
+ Chè búp tươi - Fresh tea	74,1	75,0	72,9	68,0	110,4
+ Chè hái lá - Fresh tea	3,6	4,0	4,2	4,1	4,4

149. Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.008,2	12.306,9	13.982,9	15.099,3	15.526,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	275,8	275,8	389,7	590,3	722,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	14,0	14,6	14,6	14,6	14,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.491,3	1.470,6	1.589,8	2.007,3	1.971,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.482,6	1.524,4	1.552,6	1.632,9	1.713,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	677,3	680,3	708,1	783,2	811,8
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2.042,1	2.180,4	3.692,2	3.834,3	3.908,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.862,3	1.845,8	2.030,9	1.912,6	2.448,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	241,0	241,0	238,5	236,7	641,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.790,5	3.924,5	3.590,4	3.859,8	3.023,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	131,3	149,5	176,2	227,6	270,8

149.1. Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	608,8	610,1	612,0	626,0	627,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	4,2	4,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,8	4,1	4,0	3,8	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	594,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				14,2	14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	2,7	2,7	2,7	2,7

**149.2. Diện tích trồng chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of fresh tea by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	594,9	596,9	596,9	611,1	611,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	594,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				14,2	14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>		1,0	1,0	1,0	1,0

**149.3. Diện tích trồng chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of fresh tea by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL			1		
	13,9	13,2	5,1	14,9	16,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	4,2	4,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,8	4,1	4,0	3,8	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7

**149.4. Diện tích trồng cây cà phê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of coffee by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.939,7	3.994,8	3.330,9	3.320,4	2.476,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	24,3	24,3	10,5	10,5	5,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	116,1	116,1	35,3	35,3	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2,5	2,5			
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	457,3	457,3	342,0	342,0	370,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	23,5	3,0			
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.311,0	3.386,6	2.939,0	2.929,0	2.100,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	5,0	5,0	4,1	3,6	

**149.5. Diện tích trồng cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of rubber by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.172,6	5.146,7	5.131,4	5.025,1	5.021,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	90,2	90,2	90,2	90,2	90,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.228,8	1.202,9	1.202,9	1.202,9	1.201,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.282,7	1.282,7	1.267,4	1.268,9	1.266,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.320,3	1.320,3	1.320,3	1.291,9	1.291,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.038,6	1.038,6	1.038,6	981,7	981,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	212,0	212,0	212,0	189,5	189,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**150. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of perennial industrial crops by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.239,5	7.201,0	7.495,5	8.510,0	8.672,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	223,3	259,7	264,4	348,9	355,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	10,9	11,6	13,6	14,6	14,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	120,5	370,8	463,7	558,5	748,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	295,1	644,5	766,0	1.032,1	1.294,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	353,9	353,6	367,5	378,4	485,8
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	633,8	709,7	819,1	1.240,3	1.560,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.041,6	1.199,4	1.466,1	1.461,0	1.458,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	162,9	159,5	157,3	166,5	165,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.308,0	3.387,0	3.057,2	3.186,5	2.429,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	89,5	105,2	120,6	123,3	159,6

**150.1. Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	307,0	308,5	308,4	308,2	424,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		2,2	2,2	2,2	4,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,8	4,1	4,0	3,8	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	295,3	395,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7

**150.2. Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	295,3	295,3	295,3	295,3	410,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	295,3	395,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**150.3. Diện tích cho sản phẩm chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11,7	13,2	13,1	12,9	14,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		2,2	2,2	2,2	4,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,8	4,1	4,0	3,8	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7

**150.4. Diện tích cho sản phẩm cà phê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of coffee by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.646,6	3.712,5	3.180,3	3.320,4	2.419,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	23,8	24,3	10,5	10,5	5,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	22,5	45,0	35,3	35,3	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	426,7	426,7	311,4	342,0	313,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	18,0	3,0			
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.154,1	3.210,0	2.819,0	2.929,0	2.100,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,5	3,5	4,1	3,6	

**150.5. Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of rubber by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	630,8	1.424,2	2.072,0	2.683,0	3.403,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	48,2	75,0	85,9	85,9	85,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>		202,8	300,5	388,2	613,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	121,5	430,7	537,3	743,5	932,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		69,7	259,6	562,2	843,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	422,3	591,2	811,3	820,4	846,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,8	54,8	77,4	82,8	80,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

151. Sản lượng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Products of perennial industrial crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

151.1. Sản lượng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		0,5	0,8	0,7	1,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,7	0,6	0,6	0,6	0,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	74,1	75,0	72,9	68,0	75,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					35,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4

**151.2. Sản lượng chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	74,1	75,0	72,9	68,0	110,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	74,1	75,0	72,9	68,0	75,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					35,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**151.3. Sản lượng chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3,6	4,0	4,2	4,1	4,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		0,5	0,8	0,7	1,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,7	0,6	0,6	0,6	0,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4

**151.4. Sản lượng cà phê nhân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of seed coffee by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.964,6	3.272,9	4.546,8	2.803,8	4.321,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	52,0	48,5	12,3	8,9	5,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	20,3	41,0	20,0	20,0	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	618,7	610,2	391,7	273,6	465,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	27,2	4,5			
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7.244,9	2.568,0	4.122,0	2.501,1	3.851,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,5	0,7	0,8	0,2	

**151.5. Sản lượng cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of rubber by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	443,3	1.166,5	2.138,0	3.272,0	4.252,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	20,1	41,1	59,5	110,4	117,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>		125,3	260,0	413,0	630,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	93,4	344,1	588,5	987,2	1.169,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		42,8	247,8	570,7	898,8
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	315,0	579,9	900,7	1.088,6	1.331,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	14,8	33,3	81,5	102,1	105,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**152. Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.092,5	2.259,8	4.564,9	5.729,7	6.971,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	157,5	157,5	282,4	483,0	618,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13,0	13,6	13,6	13,6	13,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	146,4	151,6	351,6	769,1	769,6
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	194,2	237,6	281,1	360,1	443,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	79,9	81,9	91,8	145,3	173,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	105,3	148,2	1.784,9	1.955,4	2.000,8
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	766,5	773,5	945,9	885,6	1.421,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	238,1	238,2	238,5	236,7	641,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	267,5	325,9	434,3	718,4	711,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	124,1	131,8	140,8	162,5	177,5

**153. Diện tích trồng cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of orange by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	201,3	204,3	225,9	284,8	264,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,3	1,3	1,3	1,9	1,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28,2	28,2	28,2	44,7	44,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,1	4,1	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	88,0	89,0	92,0	88,4	73,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	57,6	54,6	51,2	50,4	45,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	2,2	8,7	25,7	70,0	70,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7,5	6,0	11,0	13,0	13,0

**153.1. Diện tích trồng cây nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of grape by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,8	2,5	2,0	2,0	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,8	2,5	2,0	2,0	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**153.2. Diện tích trồng cây xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of mango by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	346,5	371,7	447,0	669,3	739,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	34,4	36,3	51,6	51,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	35,6	36,5	36,5	36,5	36,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	16,2	16,4	16,4	45,1	52,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	36,7	36,7	48,1	55,9	55,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	9,4	9,4	71,4	205,6	251,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	84,1	90,6	90,6	75,3	83,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	42,3	42,3	42,3	41,8	35,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	52,8	74,7	74,7	125,0	141,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	30,8	26,5	26,5	28,3	28,3

153.3. Diện tích trồng cây chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	307,4	317,4	321,5	329,1	318,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	16,4	16,4	16,4	34,2	34,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	35,0	36,0	36,0	36,0	36,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,1	6,3	6,6	6,7	6,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,5	6,1	6,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92,0	92,0	92,0	75,4	62,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	51,2	51,2	51,6	53,2	54,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,5	38,5	38,0	38,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	33,5	42,3	45,7	49,3	49,3

153.4. Diện tích trồng cây dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of pineapple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	214,4	301,2	317,7	362,9	447,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3,6	3,6	3,6	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,5	9,1	9,1	9,1	9,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	133,0	175,5	193,1	229,1	302,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2,0	45,0	45,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	46,1	46,1	46,1	36,2	47,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5,6	5,7	6,5	6,7	7,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	11,2	11,9	11,5	15,5	15,5

**153.5. Diện tích trồng cây nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of longan by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	302,8	305,3	321,9	348,2	364,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	65,2	65,2	78,2	78,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,7	0,7	0,6	0,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	14,0	16,0	16,0	16,0	16,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	17,2	17,5	23,9	36,6	31,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	5,0	5,0	5,0	5,2	5,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	31,9	43,0	43,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	107,3	107,3	107,3	95,5	118,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	26,3	26,3	26,1	25,8	22,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	30,8	31,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,0	15,0	15,0	16,5	16,5

**153.6. Diện tích trồng cây vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of litchi by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	125,9	124,9	124,4	123,9	131,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	11,4	18,5	18,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	65,7	65,7	65,7	58,6	67,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11,4	11,4	11,1	10,8	9,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7,0	6,5	6,3	5,8	5,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7,2	6,7	6,7	7,0	7,0

**154. Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of orange by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	150,7	158,2	159,7	163,9	156,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,2	1,3	1,3	1,6	1,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	10,0	18,0	21,2	21,8	21,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	10,4	10,4	11,2	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	79,5	79,5	80,2	82,3	73,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	40,0	36,4	32,5	33,5	31,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		1,5	2,0	2,2	5,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	5,5	6,0	6,0	6,0	7,0

**154.1. Diện tích cho sản phẩm cây nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of grape by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,5	2,5	2,0	2,0	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,0	2,0	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**154.2. Diện tích cho sản phẩm cây xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of mango by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	201,0	218,6	235,3	275,3	354,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	34,4	34,4	42,2	42,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	17,0	25,0	25,0	28,0	28,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	11,3	12,5	12,6	12,7	12,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	26,0	26,0	36,7	36,7	40,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	7,5	9,4	9,4	9,4	41,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	50,0	50,0	50,0	52,7	59,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	19,6	19,6	20,1	22,2	23,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	15,0	19,5	22,4	44,7	78,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	16,0	18,0	20,5	22,5	24,0

**154.3. Diện tích cho sản phẩm cây chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of banana by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	298,2	303,7	317,6	319,6	316,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	16,4	16,3	16,4	34,2	34,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	34,2	35,0	36,0	36,0	36,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5,9	6,0	6,5	6,7	6,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,0	4,5	4,5	4,6	6,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	24,5	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92,0	92,0	92,0	74,2	62,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	48,5	48,7	51,2	52,4	53,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,5	38,5	38,0	38,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	30,0	33,5	42,3	43,3	49,3

**154.4. Diện tích cho sản phẩm cây dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of pineapple by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	192,7	237,9	292,5	353,7	447,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3,0	3,6	3,6	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,6	0,5	0,6	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,2	8,5	8,5	9,1	9,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	120,5	160,0	170,2	229,1	302,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		2,0	45,0	45,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	46,0	46,1	46,1	36,2	47,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	3,6	3,7	4,7	6,5	7,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8,5	11,2	11,5	11,5	15,5

**154.5. Diện tích cho sản phẩm cây nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of longan by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	244,3	250,1	262,8	269,6	270,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	63,0	65,2	65,2	75,4	75,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	12,0	14,0	14,0	15,0	15,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	14,2	15,0	17,2	17,2	17,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3,8	3,8	5,0	5,0	5,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	21,5	21,5	21,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	70,0	70,0	78,0	73,3	75,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	17,0	17,1	16,9	17,2	17,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	30,8	28,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	11,5	12,2	13,5	13,5	14,0

**154.6. Diện tích cho sản phẩm cây vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of litchi by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	86,1	89,3	93,8	99,8	99,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	11,4	15,2	15,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,4	0,3	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4,4	7,6	7,6	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,7	6,6	7,5	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	41,5	41,5	43,5	42,6	43,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4,7	4,7	4,3	6,3	6,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7,0	6,5	6,3	5,8	5,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	4,0	4,7	6,7	6,7	6,7

**155. Sản lượng cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of orange by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	994,1	1.084,0	1.107,3	1.174,8	1.093,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,1	9,9	10,0	12,7	12,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,7	0,7	0,8	0,9	0,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	67,2	122,9	144,8	148,9	150,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,0	5,9	6,4	6,1	6,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	42,4	49,5	56,4	63,6	63,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	17,2	20,3	21,4	21,5	21,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	659,9	649,1	653,2	677,1	593,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	161,0	176,1	163,0	190,1	171,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		7,5	10,1	12,6	25,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	38,6	42,1	41,2	41,3	48,2

155.1. Sản lượng nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of grape by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12,0	11,5	9,2	9,3	0,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	12,0	11,5	9,2	9,3	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

155.2. Sản lượng xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	825,9	911,9	968,7	1.140,3	1.319,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	147,6	147,6	147,6	180,5	181,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	16,8	16,7	16,8	17,0	16,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	68,3	103,9	101,2	114,8	117,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	45,7	51,5	44,7	45,2	45,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	95,7	104,4	147,3	147,3	163,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	31,1	39,0	39,0	40,0	115,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	212,5	212,5	212,5	224,5	255,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	82,9	82,9	84,8	95,4	93,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	60,9	79,0	90,0	182,4	232,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	64,4	74,4	84,8	93,2	99,4

155.3. Sản lượng chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.361,3	6.487,3	6.737,8	6.760,8	6.640,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	324,4	328,6	329,2	699,1	706,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	81,7	83,9	102,5	104,3	105,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	681,8	704,5	721,2	728,3	730,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	117,7	121,0	129,1	135,6	137,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	77,9	89,9	88,9	93,0	124,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	488,9	503,3	504,0	511,3	512,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.253,7	2.226,4	2.185,0	1.745,8	1.441,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	967,7	979,3	1.031,1	1.070,5	1.085,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	768,0	775,5	794,7	790,2	793,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	599,5	674,9	852,1	882,7	1.005,3

155.4. Sản lượng dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.866,7	2.419,6	3.223,7	4.215,2	5.436,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	24,2	28,8	30,0	118,9	120,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,4	4,4	4,5	4,6	4,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	67,5	70,5	70,5	79,1	79,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.160,9	1.664,0	2.042,7	2.964,4	3.962,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	8,1	8,2	8,1	8,5	8,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		19,2	432,0	461,4	515,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	490,2	490,4	490,4	410,5	537,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	29,2	29,6	38,4	55,9	62,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	12,3	12,4	12,5	13,1	13,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	69,9	92,1	94,6	98,8	133,0

155.5. Sản lượng nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.479,8	1.532,7	1.599,8	1.658,4	1.673,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	392,4	411,1	400,4	462,3	467,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	3,4	3,0	4,1	4,1	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	70,8	84,1	84,1	90,2	90,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	78,3	87,0	103,2	103,6	104,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	21,5	21,5	28,4	28,4	28,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	112,7	119,0	120,0	122,0	123,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	460,6	460,6	505,4	478,6	495,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	95,9	96,6	95,2	97,0	95,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	174,9	175,3	175,0	185,0	174,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	69,3	74,5	84,0	87,2	90,5

155.6. Sản lượng vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	400,4	422,6	440,9	461,2	464,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	52,8	53,5	53,5	71,3	71,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1,6	1,6	2,3	2,3	2,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	21,0	36,8	36,8	38,5	38,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	28,7	30,6	33,8	36,9	36,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,5	4,5	4,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	22,8	23,4	23,5	23,4	23,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	198,8	199,0	208,6	199,0	205,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,2	21,7	19,7	28,9	27,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	31,0	30,0	28,5	26,1	24,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	18,0	21,5	29,7	30,3	30,3

156. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock as of annual 1st October

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	125.350	129.154	134.304	135.979	133.983
Bò - <i>Cattles</i>	61.877	68.412	76.804	82.372	94.863
Lợn - <i>Pig</i>	383.512	402.215	304.431	310.805	300.361
Ngựa - <i>Horse</i>	3.755	3.361	3.157	2.898	2.128
Dê - <i>Goat</i>	79.227	73.352	66.539	66.990	63.114
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	3.822,16	4.089,15	4.263,00	4.480,21	4.611,88
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	2.880,08	3.087,06	3.238,20	3.425,20	3.531,40
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	915,89	976,40	999,23	1.029,38	1.054,54
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.263,00	2.331,82	2.467,00	2.552,45	2.632,94
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.631,31	1.771,76	1.941,10	2.026,27	2.084,23
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	11.763,80	12.233,00	12.401,00	12.287,82	12.418,90
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.715,97	3.977,12	4.188,49	4.466,75	4.647,90
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.513,07	2.694,35	2.846,18	3.079,88	3.209,42
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	68.393,74	74.457,70	78.534,24	81.336,99	82.943,38
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>					
Mật ong (Nghìn kg) - <i>Honey (Thous. kg)</i>	58,48	51,62	45,20	45,45	54,93
Kén tằm (Kg) - <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	350,00	340,00	330,00	310,00	300,00

Ghi chú: Từ năm 2019 thời điểm điều tra 01/01 - theo phương án hiện hành.

Note: From 2019 the time of survey 01/01 - according to the current plan.

157. Số lượng trâu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	125.350	129.154	134.304	135.979	133.983
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.020	1.022	1.028	5.801	5.628
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1.502	1.530	1.556	1.565	1.555
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8.601	9.138	10.143	10.628	11.416
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13.305	13.610	13.902	14.585	14.820
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	12.760	12.960	14.047	14.507	15.337
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21.360	22.050	22.785	23.120	18.636
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	26.139	25.938	27.119	22.604	23.398
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	13.426	13.957	14.085	13.422	13.495
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7.589	7.740	7.469	6.545	5.267
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	19.648	21.209	22.170	23.202	24.431

158. Số lượng bò
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61.877	68.412	76.804	82.372	94.863
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	325	330	366	2.706	3.525
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	342	344	369	384	356
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.455	4.586	5.031	5.163	5.431
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.796	2.883	3.548	4.645	5.410
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.585	2.651	2.971	3.186	3.501
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	8.018	8.656	9.448	9.830	18.041
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	13.354	14.158	16.931	15.163	15.406
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	19.400	22.451	24.492	26.551	27.705
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.352	7.726	8.554	9.250	9.615
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	4.250	4.627	5.094	5.494	5.873

**159. Số lượng lợn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	383.512	402.215	304.431	310.805	300.361
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	8.717	8.041	4.321	15.235	15.422
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	5.923	6.037	5.895	5.928	5.986
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	15.014	16.254	9.993	8.390	9.518
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	32.602	34.243	18.007	22.500	24.158
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	55.730	59.605	45.998	43.985	45.420
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	61.870	64.302	64.702	65.050	50.263
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	78.086	81.426	57.818	47.788	48.462
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	53.551	54.662	41.362	39.973	36.020
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	32.960	35.541	21.150	21.476	21.598
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	39.059	42.104	35.185	40.480	43.514

**160. Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of poultry by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.822.155	4.089.150	4.263.000	4.480.208	4.611.876
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	227.841	227.979	229.080	459.130	456.230
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	65.686	67.383	70.640	71.035	73.210
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	110.350	124.498	134.000	139.582	147.260
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	169.339	182.373	191.470	188.474	191.890
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	209.409	228.437	245.190	254.710	262.020
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	766.214	831.297	900.500	952.606	1.002.855
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.502.050	1.611.484	1.698.400	1.628.827	1.691.830
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	416.571	445.373	402.420	360.060	337.180
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	214.533	216.587	225.610	236.594	243.571
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	140.162	153.739	165.690	189.190	205.830

160.1. Số lượng gà
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.880.083	3.087.056	3.238.196	3.425.200	3.531.400
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	176.221	177.012	177.850	354.460	352.330
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	50.220	52.682	55.189	55.735	57.240
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	101.182	111.917	114.757	116.882	122.220
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	147.457	159.128	167.429	164.740	168.060
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	175.878	192.443	205.960	213.120	216.170
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	569.900	619.880	678.063	715.529	753.270
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.075.460	1.156.559	1.237.231	1.218.110	1.271.290
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	301.350	326.750	297.250	261.800	249.560
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	154.226	155.046	159.695	160.244	161.480
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	128.189	135.639	144.772	164.580	179.780

161. Số lượng ngựa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.755	3.361	3.157	2.898	2.128
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			0	4	4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	11	11	14	8	10
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	112	52	53	60	19
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.081	2.010	1.922	1.680	1.200
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	800	605	615	611	205
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	168	160	150	148	145
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	101	101	48	23	65
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	145	75	21	21	15
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		24	19	18	18
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	337	323	315	325	447

162. Số lượng dê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	79.227	73.352	66.539	66.990	63.114
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	263	265	275	1.049	1.065
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	443	443	467	463	473
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.165	4.562	3.466	3.830	2.940
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	7.066	7.220	7.533	7.025	7.050
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	19.130	19.890	20.179	19.458	18.045
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	11.508	12.085	12.790	13.400	13.146
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5.142	4.739	2.450	2.133	2.615
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	15.128	11.742	8.685	8.007	7.798
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.972	7.013	5.962	6.425	4.703
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8.410	5.393	4.732	5.200	5.279

163. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.263,0	2.331,8	2.467,0	2.552,5	2.632,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	20,7	21,0	22,3	128,9	126,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	81,4	80,3	82,3	75,6	77,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	120,4	126,3	141,2	159,9	167,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	230,3	233,3	240,0	236,9	239,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	202,8	212,7	232,2	258,3	272,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	315,5	322,4	335,5	340,0	330,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	503,2	526,4	573,3	466,1	494,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	330,5	336,8	342,4	366,2	386,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	148,2	150,3	158,5	164,3	166,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	310,0	322,3	339,3	356,3	370,6

**164. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.631,3	1.771,8	1.941,1	2.026,3	2.084,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	28,1	27,7	29,0	129,1	132,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	23,0	23,6	25,3	26,6	26,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	122,1	125,1	137,2	149,2	157,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	90,8	94,0	99,7	104,9	109,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	88,4	90,7	95,7	98,6	104,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	215,0	241,3	258,3	260,0	275,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	519,8	562,3	652,5	581,7	567,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	305,6	339,9	358,5	370,0	389,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	97,9	114,3	120,6	128,8	135,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	140,5	152,9	164,3	177,4	186,7

**165. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.763,8	12.233,0	12.401,0	12.287,8	12.418,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	787,6	726,1	822,4	741,4	750,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	64,2	65,4	60,6	59,7	60,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	394,2	426,8	429,3	407,0	412,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.231,8	1.293,8	1.298,6	1.309,1	1.343,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.496,8	1.600,9	1.608,1	1.548,1	1.583,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.842,4	1.914,8	1.936,8	2.058,7	1.956,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.463,1	2.545,5	2.594,1	2.282,0	2.303,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	1.665,2	1.699,7	1.702,0	1.820,0	1.875,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	718,0	774,0	754,3	765,7	779,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.100,5	1.186,0	1.194,8	1.296,1	1.353,9

166. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2017	1.238,70	1.021,34	202,00	15,36
2018	1.612,48	1.079,50	532,98	
2019	384,03	258,51	125,52	
2020	193,97	85,10	108,87	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	282,76	20,00	262,11	0,65
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2017	83,54	91,46	55,16	
2018	130,18	105,69	263,85	
2019	23,82	23,95	23,55	
2020	50,51	32,92	86,74	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	145,78	23,50	240,76	

167. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2017	1.238,70	557,05	681,65	
2018	1.612,48	1.612,48		
2019	384,03	384,03		
2020	193,97	193,97		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	282,76	282,76		
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	83,54	37,57		
2018	130,18	289,47		
2019	23,82	23,82		
2020	50,51	50,51		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	145,78	145,78		

**168. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area of concentrated planted forest by district**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.238,70	1.612,48	384,03	193,97	282,76
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				17,56	0,65
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	488,33	562,68	4,40		
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	21,76	28,21	47,84		38,37
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	21,21	0,92		85,10	
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	103,78	543,10	74,09	30,50	94,90
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	130,05	47,20	14,12	5,14	20,13
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	23,14	41,49	7,36		6,00
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	431,51	368,08	224,16	55,67	122,71
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	18,92	20,80	12,06		
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	83,54	130,18	23,82	50,51	145,78
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					3,70
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	101,74	115,23	0,78		
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	66,85	129,64	169,59		
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11,64	4,34			
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	199,96	523,32	13,64	41,17	311,10
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	245,52	36,29	29,92	36,40	391,60
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11,87	179,30	17,74		
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	114,19	85,30	60,90	24,83	220,40
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	17,15	109,94	57,98		

169. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"					
- Gỗ rừng trồng <i>Planted wood</i>	"	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0
Trong tổng số - <i>Of which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"					
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	830.009,0	821.838,5	811.125,0	800.475,0	782.175,0
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	641,3	624,3	676,3	678,6	675,6
Tre - <i>Bamboo</i>	"	1.328,5	1.338,7	1.431,4	1.419,9	1.375,2
Trúc - <i>Truc</i>	"					
Giang - <i>Jiang</i>	"	35,9	35,1	21,3	22,0	21,3
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	1.625,4	1.581,1	1.471,5	1.432,5	1.420,4
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	55,6	54,3	32,2	31,2	31,1
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	2,1	2,0	2,7	2,7	2,6
Quế - <i>Cinnamon</i>	"					
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	31,3	30,0	18,5	18,7	18,8
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.563,0	4.831,2	4.933,4	5.055,2	5.072,2
Lá nón - <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	41,6	40,3	40,2	39,1	38,0
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	3.376,3	3.382,4	3.385,7	3.410,2	3.460,5
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	8,9	8,5	8,8	9,0	9,1

170. Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Gross output of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0
Tư nhân - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	93,27	92,76	98,03	95,01	94,24
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	93,27	92,76	98,03	95,01	94,24
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	93,27	92,76	98,03	95,01	94,24
Tư nhân - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					

171. Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	2.222,8	2.268,1	2.569,1	2.645,0	2.675,3
Tôm - Shrimp	1,1	0,8	0,6	0,6	0,6
Thủy sản khác - Other aquatic	1,1	1,1	1,4	0,9	0,9
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi-intensive aquaculture</i>	607,0	579,1	271,5	168,2	151,9
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	1.618,0	1.690,9	2.299,6	2.478,3	2.524,9
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>					
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>					

**172. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	85,9	85,9	86,0	977,4	973,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	23,9	23,9	24,0	24,0	38,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	133,8	138,4	144,9	147,2	147,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	33,3	34,5	35,8	35,8	35,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	45,0	60,0	65,0	70,0	70,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	220,0	240,0	295,0	295,0	295,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.268,7	1.266,9	1.466,7	622,4	622,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	152,0	152,0	159,0	164,0	173,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	143,1	145,1	159,4	159,4	159,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	119,3	123,3	135,3	151,3	162,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,52	102,02	113,26	102,93	101,15
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	97,55	100,00	100,09	1.136,30	99,59
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	99,92	100,00	100,08	100,00	160,35
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	117,06	103,45	104,70	101,57	100,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	101,52	103,60	103,77	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	112,50	133,33	108,33	107,69	100,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	100,00	109,09	122,92	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	100,01	99,86	115,77	42,44	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	116,92	100,00	104,61	103,14	105,49
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	100,25	101,40	109,89	99,97	100,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	108,62	103,35	109,74	111,84	107,21

173. Sản lượng thủy sản *Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7	4.216,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	302,0	0,6	0,7	18,8	10,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.505,8	3.061,4	3.443,7	3.821,9	4.205,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	249,7	251,4	256,5	264,9	273,0
Nuôi trồng - Aquaculture	2.558,1	2.810,6	3.187,9	3.575,8	3.943,1
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	2.685,4	2.936,1	3.316,1	3.712,4	4.087,9
Tôm - Shrimp	36,7	41,2	42,7	41,4	41,0
Thủy sản khác - Other aquatic	85,7	84,7	85,6	86,9	87,2
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7	4.216,1
Nước lợ - Brackish water					
Nước mặn - Salty water					

**174. Sản lượng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fishery by district**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7	4.216,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	247,7	269,8	280,1	1.260,4	1.444,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	172,5	180,6	182,1	185,1	200,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	144,3	156,9	179,5	188,2	191,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	46,9	50,7	59,1	59,9	61,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	53,6	59,1	92,6	124,4	150,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	266,7	288,8	312,0	401,0	418,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.379,7	1.516,1	1.712,9	962,0	1.035,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	165,2	179,1	211,3	221,0	255,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	179,8	196,5	227,2	228,4	231,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	151,4	164,4	187,6	210,3	227,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	110,79	109,05	112,49	111,51	109,77
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	111,21	108,92	103,84	449,97	114,57
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	104,13	104,69	100,81	101,65	108,10
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	108,36	108,67	114,43	104,85	101,97
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	108,59	108,16	116,50	101,30	103,09
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	106,62	110,22	156,67	134,33	120,58
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	115,21	108,28	108,04	128,53	104,24
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	110,79	109,89	112,98	56,16	107,62
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	117,06	108,42	117,99	104,61	115,75
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	110,04	109,29	115,62	100,55	101,34
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	109,70	108,61	114,05	112,12	108,26

**175. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt**
*The number of boats, motor boats for exploitation of marine
resources by capacity group and by industry of catching*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER OF BOATS (Piece)					
1.1. Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV					
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV					
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV					
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV					
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV					
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over					
1.2. Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - Drift-net					
Nghề lưới rê - Drag-net					
Nghề lưới vây - Tunny-net					
Nghề câu - Hook					
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing					
Nghề khác - Others					
II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)					
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV					
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV					
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV					
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV					
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV					
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over					

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
176 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	433
177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	435
178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	436

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n ;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n .

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 tăng 7,81% so với năm 2020, trong đó: ngành khai khoáng tăng 4,84%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,27%; sản xuất và phân phối điện tăng 20,16%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,06%.

Trong năm 2021, một số sản phẩm có khối lượng tăng khá cao so với năm trước như: Gạch đất nung 20.452 nghìn viên, tăng 31,15%; điện sản xuất 467.530 nghìn Kw/h, tăng 18,66%; ngô xay xát 35.039 tấn, tăng 14,67%; nông cụ cầm tay 32 nghìn cái, tăng 10,34%; đá khai thác 949.120 m³, tăng 8,56%; nước máy sản xuất 9.675 nghìn m³, tăng 4,59%;... Sản phẩm giảm nhiều so năm trước: Than khai thác 1.550 tấn, giảm 44,26%.

INDUSTRY IN 2021

Index of industrial production (IIP) in 2021 increased by 7.81% compared to that in 2020, of which the mining and quarrying; the manufacturing; production and distribution of electricity; water supply, sewerage, waste remediation rose by 4.84%; 2.27%; 20.16%; and 5.06%, respectively.

In 2021, some products witnessed a significant increase in volume compared to that in the previous year, such as: Terracotta bricks reached 20,452 thousand pieces, rocketed by 31.15%; electricity production reached 467,530 thousand Kw/h, shot up 18.66%; milled corn reached 35,039 tons, surged up 14.67%; hand-held agricultural tools reached 32 thousand pieces, soared up 10.34%; stone of all kinds reached 949,120 m³; jumped up 8.56%; tap water reached 9,675 thousand m³, edged up 4.59%, etc. Products saw a sharp decrease compared to that in the previous year: coal reached 1,550 tons, fell by 44.26%.

**176. Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	112,62	110,55	98,42	103,85	107,81
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105,96	100,89	105,98	102,32	104,84
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	103,41	106,47	109,42	102,14	102,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ... <i>Electricity, gas, steam, ...</i>	135,16	120,15	80,57	106,8	120,16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,71	103,91	105,16	108,49	105,06
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105,96	100,89	105,98	102,32	104,84
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	102,09	59,49	79,59	63,93	55,74
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	106,54	106,68	107,57	110,35	108,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,41	106,47	109,42	102,14	102,27
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	108,41	105,29	107,99	107,33	107,44
C18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	104,64	103,7	104,41	105,12	103,46
C23. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	93,51	112,56	116,05	90,32	108,32
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	106,79	106,51	107,42	101,14	108,20
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX sản phẩm khác chưa phân vào đâu <i>Manufacture of furniture; other products</i>	104,59	105,69	103,93	100,38	104,72

**176. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	135,16	120,15	80,57	106,80	120,16
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	135,16	120,15	80,57	106,80	120,16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,71	103,91	105,16	108,49	105,06
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	105,85	103,78	103,92	102,20	104,59
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	102,37	104,2	107,81	115,42	108,52

177. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Sản phẩm than khai thác - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.410	4.596	4.350	2.781	1.550
Sản phẩm đá khai thác - <i>Stone</i>	M ³	691.014	744.724	841.166	874.280	949.120
Sản phẩm gạo xay xát - <i>Milled rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	189.615	204.775	224.625	197.408	202.650
Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i>	"	20.478	20.683	22.577	30.556	35.039
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	496	532	547	194	198
Sản phẩm gỗ xẻ - <i>Sawn wood</i>	M ³	2.853	2.939	3.114	3.239	3.380
Sản phẩm trang in Offset <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.178	2.258	2.350	2.435	2.510
Sản phẩm gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	54.440	47.455	41.213	15.594	20.452
Sản phẩm xi măng PC 30 <i>PC 30 cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	237.339	303.373	330.283	270.423	273.865
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	27	28	39	29	32
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Tap- water</i>	1.000 M ³	8.307	8.718	9.051	9.250	9.675
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	398.000	468.010	368.900	394.000	467.530

**178. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Sản phẩm than khai thác - Coal	Tấn - Ton	5.410	4.596	4.350	2.781	1.550
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.410	4.596	4.350	2.781	1.550
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm đá khai thác - Stone	M ³	691.014	744.724	841.166	874.280	949.120
Nhà nước - State	"	15.942				
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	675.072	744.724	841.166	874.280	949.120
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạo xay xát Milled rice	Tấn Ton	189.615	204.775	224.625	197.408	202.650
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	189.615	204.775	224.625	197.408	202.650
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm ngô xay xát Milled maize	Tấn Ton	20.478	20.683	22.577	30.556	35.039
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	20.478	20.683	22.577	30.556	35.039
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm quần áo may sẵn Ready made clothes	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	496	532	547	194	198
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	496	532	547	194	198
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**178. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Sản phẩm gỗ xẻ - Sawn wood	M ³	2.853	2.939	3.114	3.239	3.380
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	2.853	2.939	3.114	3.239	3.380
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm trang in Offset Printed page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.178	2.258	2.350	2.435	2.510
Nhà nước - <i>State</i>	"	684	670	692	682	684
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.494	1.588	1.658	1.753	1.826
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạch đất nung Brick	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	54.440	47.455	41.213	15.594	20.452
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	54.440	47.455	41.213	15.594	20.452
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm xi măng PC 30 PC 30 cement	Tấn <i>Ton</i>	237.339	303.373	330.283	270.423	273.865
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	237.339	303.373	330.283	270.423	273.865
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**178. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	27	28	39	29	32
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	27	28	39	29	32
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Tap-water</i>	1.000 m ³	8.307	8.718	9.051	9.250	9.675
Nhà nước - <i>State</i>	"	8.307	8.718	9.051	9.250	9.675
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	398.000	468.010	368.900	394.000	467.530
Nhà nước - <i>State</i>	"	10.000	9.020	6.266	9.000	12.000
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	388.000	458.990	362.634	385.000	455.530
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	449
180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	451
181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	452
182 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	453
183 Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	454
184 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	455
185 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	456
186 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	457
187 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa <i>Average expenditure of a domestic tourist</i>	458

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở

trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...); Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại bình quân}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu bình quân}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu bình quân}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: Establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *Type 3* (under 200 business places or temporary business

places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2021

Năm 2021, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có mức tăng trưởng khá so với năm 2020; bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 bùng phát toàn cầu, làm cho hoạt động du lịch lữ hành trong cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Điện Biên nói riêng năm 2021 hoạt động kém hiệu quả so với năm trước, hoạt động dịch vụ không thiết yếu phải tạm dừng một thời gian dài. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 13.717,59 tỷ đồng, tăng 13,99% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 10.717,95 tỷ đồng, chiếm 78,13%, tăng 16,12% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 496,43 tỷ đồng, chiếm 3,62%, tăng 9,34%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành đạt 2.503,21 tỷ đồng, chiếm 18,25%, tăng 6,51%; trong đó, du lịch lữ hành đạt 583 triệu đồng, giảm 39,77%.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 34 chợ được xếp hạng, bằng so với năm 2020; 21 siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị bằng so với năm 2020.

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 bùng phát làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh, số lượt khách du lịch đến Điện Biên đạt 234.653 lượt người, giảm 16,78% so với năm 2020.

TRADE AND SERVICES IN 2021

In 2021, turnover from trade and service activities in Dien Bien recorded a good growth compared to that in 2020. In addition, due to the impact of the global outbreak of the Covid-19 pandemic, travel and tourism activities in the country in general and in Dien Bien in particular in 2021 operated less efficiently compared to those in the previous year. Non-essential service activities had to be suspended for an extended period of time. The gross retail sales of goods and consumer services preliminarily reached 13,717.59 billion VND, up 13.99% over the previous year. Of which, the gross retail sales of goods reached 10,717.95 billion VND, accounting for 78.13%, up 16.12% compared to that in 2020; accommodation and food services reached 496.43 billion VND, making up 3.62%, up 9.34%; other services and travel activities reached 2,503.21 billion VND, accounting for 18.25%, up 6.51%; particularly, travel activity reached 583 million VND, down 39.77%.

As of December 31, 2021, the whole province had 34 ranked markets, equal to the figure in 2020; 21 supermarkets and supermarket-modeled shops, equal to that in 2020.

In 2021, the outbreak of the Covid-19 pandemic greatly affected the tourism activities in the province. The number of visitors to Dien Bien reached 234,653, a decrease of 16.78% compared to that in 2020.

**179. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.053.504	8.230.655	9.121.318	9.230.017	10.717.949
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	648.459	747.591	666.374	673.546	781.337
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.405.045	7.483.064	8.454.944	8.556.471	9.936.612
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	2.182.183	2.683.055	3.048.920	3.066.329	3.569.809
Hàng may mặc, giày, dép - Garment	381.583	423.289	503.372	488.610	548.523
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.013.350	1.124.600	1.236.320	1.088.485	1.261.084
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	133.865	121.791	125.462	135.372	152.783
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.014.809	1.217.557	1.443.713	1.802.928	2.138.450
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	45.102	60.526	100.324	41.092	46.399
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Vehicles (including spare parts)</i>	622.565	682.728	771.773	783.256	888.668
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	950.740	1.115.513	1.106.946	1.007.084	1.186.366
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Other fuels (except gasoline)</i>	44.494	70.794	59.242	58.172	68.411
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	81.628	68.832	54.491	35.192	39.802
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	343.933	388.780	429.073	414.532	450.027
Hàng hóa khác - Other goods	239.252	273.190	241.682	308.965	367.627

**179. (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	9,19	9,08	7,31	7,30	7,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,81	90,92	92,69	92,70	92,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	30,92	32,61	33,42	33,22	33,30
Hàng may mặc, giày, dép - Garment	5,41	5,14	5,52	5,29	5,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	14,37	13,66	13,55	11,79	11,77
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,90	1,48	1,38	1,47	1,43
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,39	14,79	15,83	19,53	19,95
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means <i>of transport</i>	0,64	0,74	1,10	0,45	0,43
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Vehicles (including spare parts)</i>	8,83	8,29	8,46	8,49	8,29
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	13,48	13,55	12,14	10,91	11,07
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Other fuels (except gasoline)</i>	0,63	0,86	0,65	0,63	0,64
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	1,16	0,84	0,60	0,38	0,37
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	4,88	4,72	4,70	4,49	4,20
Hàng hóa khác - Other goods	3,39	3,32	2,65	3,35	3,43

**180. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
***Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity***

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2017	9.465.580	7.053.504	343.234		2.068.842
2018	11.014.283	8.230.655	392.274	1.091	2.390.263
2019	11.896.670	9.121.318	451.547	2.228	2.321.577
2020	12.034.314	9.230.017	454.012	968	2.349.317
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13.717.587	10.717.949	496.429	583	2.502.626
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,00	74,52	3,63		21,85
2018	100,00	74,73	3,56	0,01	21,70
2019	100,00	76,67	3,80	0,02	19,51
2020	100,00	76,70	3,77	0,01	19,52
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	78,13	3,62	0,00	18,25

**181. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ
Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	343.234	392.274	451.547	454.012	496.429
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10.054	9.955	6.191	1.080	1.105
Ngoài Nhà nước - Non-State	333.180	382.319	445.356	452.932	495.324
Tập thể và tư nhân - Collective private	36.036	39.397	39.269	37.353	33.834
Cá thể - Household	297.144	342.922	406.087	415.579	461.490
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	49.820	53.875	56.201	50.788	46.806
Dịch vụ ăn uống - Catering service	293.414	338.399	395.346	403.224	449.623
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,93	2,54	1,37	0,24	0,22
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,07	97,46	98,63	99,76	99,78
Tập thể và tư nhân - Collective private	10,50	10,04	8,70	8,23	6,82
Cá thể - Household	86,57	87,42	89,93	91,53	92,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	14,51	13,73	12,45	11,19	9,43
Dịch vụ ăn uống - Catering service	85,49	86,27	87,55	88,81	90,57

182. Số lượng chợ phân theo hạng
Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ CHỢ TOTAL MARKETS	38	38	38	34	34
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	8	8	8	8	8
Hạng 3 - Level 3	29	29	29	25	25

183. Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô
Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, TTMM - Unit: Super market, commercial center

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16	16	15	21	21
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	16	16	15	21	21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>					
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị <i>Super market</i>					
Hạng 1 - Level 1					
Hạng 2 - Level 2					
Hạng 3 - Level 3	2	3	3	3	3
Cơ sở hoạt động theo mô hình siêu thị <i>Activity database super market</i>	12	11	10	16	16
Trung tâm thương mại - Commercial center					
Hạng 1 - Level 1					
Hạng 2 - Level 2					
Hạng 3 - Level 3	2	2	2	2	2

**184. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	49.820	53.875	56.201	50.788	46.806
Nhà nước - State	6.604	6.477	3.080	703	450
Ngoài Nhà nước - Non-State	43.216	47.398	53.121	50.085	46.356
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	23.036	24.900	26.651	24.599	19.385
Cá thể - <i>Household</i>	20.180	22.498	26.471	25.486	26.971
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>		1.091	2.228	968	583
Nhà nước - State		1.057	930	548	285
Ngoài Nhà nước - Non-State		34	1.298	420	298
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>		34	1.298	420	298
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	13,26	12,02	5,48	1,38	0,96
Ngoài Nhà nước - Non-State	86,74	87,98	94,52	98,62	99,04
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	46,24	46,22	47,42	48,44	41,42
Cá thể - <i>Household</i>	40,50	41,76	47,10	50,18	57,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>		100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State		96,88	41,74	56,61	48,89
Ngoài Nhà nước - Non-State		3,12	58,26	43,39	51,11
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>		3,12	58,26	43,39	51,11
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

185. Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	291.244	294.894	302.132	224.261	176.980
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	20.603	21.934	26.053	57.705	57.673
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	311.847	316.828	328.185	281.966	234.653
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>		330	882	252	156

186. Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa
Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>					
Ăn uống - <i>Food</i>					
...					
Chi khác - <i>Others</i>					
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...					
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - <i>Tourism</i>					
...					
Các mục đích khác - <i>Others</i>					
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19					
20-24					
...					
50+					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>					
...					
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>					
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>					
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>					
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>					
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>					
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>					
Khác - <i>Others</i>					

187. Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa
Average expenditure of a domestic tourist

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation					
Ăn uống - Food					
...					
Chi khác - Others					
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...					
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism					
...					
Các mục đích khác - Others					
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19					
20-24					
...					
50+					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - 1-Star hotel					
...					
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotel					
Khách sạn chưa xếp sao Non-Star hotel					
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house					
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa					
Làng du lịch - Tourist village					
Căn hộ kinh doanh du lịch Tourist household					
Khác - Others					

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	469
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared with of previous month</i>	470
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to December, 2020</i>	472
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	474
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	476
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) - <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	477
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2020 - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2020</i>	478
195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	480

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{p}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{p}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i, j, k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Năm 2021, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách có hiệu quả; bên cạnh đó công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường được thực hiện đồng bộ chặt chẽ giữa các sở, ngành liên quan nên trong năm 2021 chỉ số giá không có biến động lớn, giữ ổn định ở mức tăng, giảm nhẹ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 người dân có tâm lý đi mua các mặt hàng nhu yếu phẩm về tích trữ, như: Gạo, các loại thịt gia súc, gia cầm, mỳ tôm, nước lọc... trong thời gian giãn cách xã hội đã tác động đẩy giá các mặt hàng này tăng cao hơn so với thực tế. Bên cạnh đó, bệnh lở mồm long móng, viêm da nổi cục, tụ huyết trùng và dịch tả lợn châu Phi ở đàn gia súc, gia cầm gây thiệt hại trong chăn nuôi. Việc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nhiều lần điều chỉnh tăng giá bán lẻ xăng dầu đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng cao như: giao thông tăng 12,48%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 4,36%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,91%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,38%;... có 1 nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là bưu chính viễn thông giảm 0,25%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 so bình quân năm 2020 tăng 3,38%.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, Chỉ số giá vàng bình quân năm 2021 tăng 12,37% so với bình quân năm 2020. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân giảm 1,44% so với bình quân năm 2020.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn tỉnh Điện Biên.

PRICE INDEX IN 2021

In 2021, Dien Bien province continued to implement the targets of the macro-economic stabilization, inflation curb, enhancement of market inspection and control, timely detection and strict punishment for trade and transport of smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, commercial frauds and violations of the law on prices to promote the households and enterprise's production and business development effectively. Therefore, the consumer price index (CPI) in 2021 changed unremarkably, remained stable and decreased slightly. However, people tended to buy essential commodities for the purpose of accumulation due to the impacts of the Covid-19 pandemic, such as: rice, cattle meat, poultry, instant noodles, filtered water, etc. during the social distancing time, causing a higher rise in the prices of these goods than their actual prices. In addition, foot-and-mouth disease, skin lumps, pasteurellosis and African swine fever in cattle and poultry caused losses in livestock production. Furthermore, the Vietnam National Petroleum Group repeatedly adjusted the retail price of gasoline and petroleum which had influences on the CPI during the year. Some commodity groups possessed a high increase in the average CPI compared to that in the previous year, such as: transport; housing, electricity, water, fuel and construction materials; garment, hat and footwear; other goods and services; and household equipment and goods rose by 12.48%; 4.36%; 2.91%; 2.56%; and 2.38%, respectively etc. In contrast, a commodity group recorded a high decrease in the CPI namely Posts and communications by 0.25%. The above basic factors caused an increase of 3.38% in the average CPI in 2021 compared to that in 2020.

The domestic gold prices fluctuated in accordance with the world gold prices. The average gold price index in 2021 increased by 12.37% compared to that in 2020. The average US dollar price index in 2021 dropped 1.44% compared to that in 2020.

Producer price index (PPI) of the agriculture, forestry and fishery products and the input producer price index for production witnessed an increase and a decrease in proportion to the CPI in Dien Bien province.

188. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,59	100,51	100,06	101,20	100,49
Tháng 2 - Feb.	99,73	100,67	100,21	99,61	101,20
Tháng 3 - Mar.	100,10	99,91	100,11	99,57	100,06
Tháng 4 - Apr.	99,67	100,21	100,35	98,31	100,04
Tháng 5 - May	99,21	100,34	100,32	99,92	100,19
Tháng 6 - Jun.	99,22	100,45	99,75	100,71	100,04
Tháng 7 - Jul.	99,68	100,08	100,15	100,59	100,28
Tháng 8 - Aug.	100,64	100,70	100,27	100,36	99,90
Tháng 9 - Sep.	100,48	100,64	100,42	100,09	99,76
Tháng 10 - Oct.	100,17	100,58	100,22	100,13	101,40
Tháng 11 - Nov.	100,30	99,98	100,82	100,11	101,02
Tháng 12 - Dec.	100,19	100,04	101,84	100,49	100,46
Bình quân tháng - Monthly average index	100,00	100,34	100,38	100,09	100,40
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared to December of previous year					
	99,96	104,19	104,60	101,05	104,94
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	102,90	102,82	103,11	103,32	103,38
Năm 2014 = 100, năm 2019 = 100 Year 2014 = 100, year 2019 = 100					
	106,89	109,89	113,31	102,49	105,95

* Từ năm 2017 đến 2019 tính theo giá gốc 2014, từ năm 2020 tính theo giá gốc năm 2019.
From 2017 to 2019 calculated at the original price of 2014, from 2020 at the original price of 2019.

**189. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	101,20	100,06	100,04	100,19	100,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,06	101,15	99,06	100,07	100,03	99,38
Lương thực - <i>Food</i>	101,66	101,28	99,62	100,17	99,93	96,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,22	101,45	98,75	100,07	100,07	99,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	100,84	99,57	100,11	99,93	100,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	100,55	99,69	100,08	100,15	100,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,38	102,78	100,38	99,35	100,24	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,28	100,15	100,08	100,18	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,14	100,22	100,22	100,08	100,10	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	102,53	101,62	102,86	100,85	100,89	101,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,98	99,94	100,00	100,00	99,96	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,07	99,93
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,10	100,20	99,89	100,15	99,84	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,30	100,33	100,12	100,09	100,13	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	100,35	98,86	98,99	100,52	102,41
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,76	99,40	100,11	100,10	99,92	99,89

**189. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	99,90	99,76	101,40	101,02	100,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,38	99,61	99,36	99,64	100,01	100,29
Lương thực - <i>Food</i>	98,88	98,71	99,91	100,09	100,03	100,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,28	99,62	99,12	99,48	100,06	100,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,17	100,09	100,03	100,00	99,95	99,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,92	100,11	100,12	100,07	100,09	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,89	99,96	100,19	106,91	103,54	103,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,00	100,05	100,00	100,02	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,04	100,01	100,02	100,03	100,02
Giao thông - <i>Transport</i>	103,00	100,27	99,56	102,87	103,36	98,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,16	100,09	100,03	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	99,56	99,87	99,94	100,01	99,84	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,10	100,02	100,03	100,03	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,44	100,21	99,29	100,56	102,82	103,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,06	99,65	99,20	99,93	99,73	100,79

**190. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to December, 2020**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	101,69	101,76	101,80	101,99	102,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	101,06	102,22	101,27	101,34	101,37	100,75
Lương thực - Food	101,66	102,96	102,57	102,74	102,67	98,67
Thực phẩm - Foodstuff	101,22	102,69	101,40	101,47	101,54	101,19
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,55	101,40	100,96	101,08	101,01	101,10
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,48	101,03	100,72	100,80	100,95	101,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	98,38	101,12	101,51	100,84	101,09	101,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,39	100,67	100,82	100,91	101,08	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,14	100,36	100,58	100,66	100,76	100,82
Giao thông - Transport	102,53	104,19	107,18	108,09	109,05	110,66
Bưu chính viễn thông Post and communication	99,98	99,91	99,91	99,91	99,88	99,88
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,05	100,12	100,05
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, entertainments, tourism	100,10	100,30	100,19	100,34	100,18	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,30	100,63	100,76	100,85	100,98	101,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	102,21	101,04	100,02	100,54	102,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,76	99,16	99,27	99,37	99,28	99,17

**190. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to December, 2020**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,32	102,22	101,98	103,40	104,46	104,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	99,73	99,09	98,73	98,74	99,03
Lương thực - <i>Food</i>	97,56	96,31	96,23	96,31	96,33	96,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,46	100,08	99,21	98,69	98,75	99,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,35	101,38	101,38	101,33	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,14	101,25	101,37	101,45	101,53	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,30	102,26	102,46	109,54	113,42	117,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,22	101,22	101,27	101,27	101,29	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,82	100,86	100,87	100,89	100,92	100,94
Giao thông - <i>Transport</i>	113,98	114,29	113,78	117,05	120,98	118,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,24	100,33	100,37	100,37	100,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	99,80	99,67	99,62	99,62	99,46	99,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,16	101,26	101,28	101,31	101,33	101,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,42	103,63	102,90	103,47	106,38	109,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,23	98,88	98,09	98,01	97,75	98,53

**191. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,35	101,95	102,45	104,25	104,54	104,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,67	104,32	103,16	102,84	102,64	102,64
Lương thực - <i>Food</i>	100,99	102,72	102,16	102,07	102,45	102,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,62	105,78	104,19	103,68	103,32	103,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	102,19	101,84	101,95	101,83	101,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,61	104,06	103,34	103,25	103,20	103,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,19	99,60	100,09	102,12	102,22	102,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,01	103,16	102,96	102,82	102,72	102,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,93	102,03	101,99	102,01	101,99	101,99
Giao thông - <i>Transport</i>	90,58	94,19	101,65	118,86	122,67	122,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,71	99,65	99,69	99,75	99,72	99,72
Giáo dục - <i>Education</i>	101,51	101,51	101,55	101,77	101,76	101,76
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	99,50	100,16	101,18	101,46	101,26	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,85	103,04	102,95	103,11	103,09	103,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,27	128,43	119,21	115,35	114,25	114,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,15	99,32	98,92	97,85	98,22	98,22

**191. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,53	103,06	102,72	104,02	104,97	104,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,05	100,43	99,65	98,98	98,89	99,03
Lương thực - <i>Food</i>	98,05	96,67	96,51	96,65	96,61	96,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,63	100,97	99,90	98,97	98,90	99,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,64	101,45	101,59	101,59	101,38	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,07	102,69	102,43	102,31	102,05	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,55	102,65	102,92	109,98	113,49	117,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,44	102,09	101,97	101,85	101,59	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,93	101,74	101,65	101,47	101,20	100,94
Giao thông - <i>Transport</i>	116,31	116,26	115,97	119,58	124,26	118,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,71	99,75	99,75	99,80	99,83	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	101,57	101,36	100,81	100,72	100,54	100,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,42	100,14	99,98	99,95	99,66	99,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,58	102,40	102,26	102,09	101,84	101,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	114,00	99,91	99,72	101,75	104,10	109,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,05	98,73	97,94	97,83	97,60	98,53

**192. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,96	104,19	104,60	101,05	104,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,43	106,45	106,62	103,77	99,03
Lương thực - <i>Food</i>	97,37	102,40	101,35	101,08	96,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,73	109,77	110,26	104,50	99,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,90	101,66	101,51	101,45	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,76	105,73	104,00	103,58	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,16	103,48	101,21	99,90	117,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,49	101,96	101,32	102,94	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	104,92	105,48	101,82	100,94
Giao thông - <i>Transport</i>	105,33	100,84	103,39	89,07	118,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,79	100,00	99,91	99,70	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	104,58	103,52	103,13	101,51	100,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,67	101,55	100,78	99,62	99,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,52	104,09	102,56	102,74	101,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,34	97,70	115,09	134,01	109,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	102,66	99,13	100,34	98,53

**193. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,90	102,82	103,11	103,32	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,66	102,42	104,23	108,55	101,28
Lương thực - <i>Food</i>	97,61	101,05	101,34	101,55	99,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,43	103,57	106,39	112,22	101,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,48	101,50	101,58	101,30	101,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,29	103,80	105,31	103,47	102,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,06	105,34	101,40	99,87	104,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,18	101,75	101,63	102,11	102,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	155,77	99,23	108,10	104,04	101,74
Giao thông - <i>Transport</i>	106,44	106,16	99,14	89,38	112,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,79	99,89	99,93	99,84	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	104,81	103,99	103,20	102,40	101,25
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	102,73	101,18	100,91	99,23	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,97	103,06	103,36	102,50	102,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,41	99,03	106,33	131,07	112,37
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,60	101,27	101,00	100,16	98,56

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng
năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021
as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,96	105,20	105,26	105,31	105,51	105,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,26	111,53	110,48	110,56	110,59	109,91
Lương thực - <i>Food</i>	104,76	106,11	105,70	105,88	105,80	101,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,38	114,01	112,58	112,66	112,74	112,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,31	103,18	102,74	102,85	102,78	102,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,81	106,39	106,06	106,14	106,31	106,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,00	103,81	104,21	103,53	103,78	104,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,40	103,69	103,85	103,93	104,12	104,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,65	104,88	105,11	105,19	105,29	105,36
Giao thông - <i>Transport</i>	92,85	94,36	97,06	97,89	98,76	100,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,83	99,77	99,77	99,77	99,73	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	102,56	102,56	102,56	102,62	102,69	102,62
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	101,01	101,22	101,11	101,25	101,10	101,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,65	104,00	104,13	104,22	104,36	104,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,64	146,15	144,48	143,01	143,76	147,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,65	99,05	99,16	99,26	99,18	99,06

**194. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,85	105,75	105,50	106,97	108,06	108,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,23	108,81	108,11	107,72	107,73	108,04
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	99,25	99,16	99,25	99,28	99,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,54	111,12	110,15	109,57	109,64	110,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,04	103,13	103,16	103,16	103,11	102,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,51	106,62	106,75	106,82	106,92	107,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,02	104,98	105,18	112,45	116,43	120,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,26	104,26	104,31	104,31	104,34	104,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,36	105,40	105,41	105,43	105,47	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	103,22	103,50	103,04	106,00	109,56	107,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	102,66	102,82	102,91	102,94	102,94	102,94
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,72	100,59	100,53	100,53	100,37	100,41
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,54	104,65	104,66	104,69	104,72	105,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	147,88	148,18	147,13	147,95	152,12	157,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,12	98,77	97,98	97,91	97,65	98,42

195. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	14.706	15.498	15.214	16.539	17.395
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	27.248	27.598	29.050	31.371	31.155
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	88.802	99.107	114.750	164.891	190.805
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	246.584	245.261	244.679	247.619	258.474
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"				161.970	168.716
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"				65.876	68.016
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	95.832	95.125	102.867	109.886	109.886
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	14.659	14.659	14.603	14.491	14.491
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	10.736	11.160	11.142	10.600	10.765
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	12.678	13.908	13.780	13.301	11.119
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	16.982	20.260	19.549	18.586	15.258
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.798	13.546	13.770	13.421	12.730
Chuối - <i>Banana</i>	"	10.671	10.295	9.974	9.503	9.167
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	17.923	18.718	20.284	21.461	21.900
Muối - <i>Salt</i>	"	5.161	5.161	5.189	5.336	5.244
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>				147.484	147.914
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	45.000	45.507	46.000	46.000	46.000
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	59.471	60.746	61.674	61.674	61.674
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.828	20.828	20.885	21.000	21.458
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	827.190	827.190	828.533	833.104	834.985
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	52.015	53.402	53.614	54.305	55.330
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	19.310	19.440	19.990	20.001	20.829

**195. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa
và dịch vụ trên địa bàn**
*(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	232.199	242.396	252.621	258.192	306.752
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	113.567	119.091	136.928	156.333	172.010
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	261.656	273.245	294.452	304.959	309.237
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vị				55.393	61.104
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.000	41.102	41.608	42.277	42.915
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	12.756	16.031	15.634	10.640	14.613
Gas - <i>Gas</i>	Kg	28.851	30.824	29.167	29.123	35.160
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.739	21.311	20.560	15.765	20.896
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.656	1.670	1.702	1.792	1.811
Thép - <i>Steel</i>	"	13.616	16.108	14.859	13.725	18.237
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.823	1.874	1.941	1.892	1.845
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	8.498	8.863	9.023	8.983	9.170
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>				25.000	
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	26.207	26.421	26.421	27.626	30.247
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	26.540	28.778	28.978	30.814	36.620

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	491
197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải - <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	492
198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải - <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	493
199 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	494
200 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	495
201 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	496
202 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet <i>Share of mobile-phone and Internet users</i>	497
203 Số thuê bao Internet - <i>Number of Internet subscribers</i>	497
204 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	498
205 Doanh thu công nghệ thông tin - <i>Turnover of information technology</i>	498

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối

lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUÙ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT, POSTAL SERVICE
AND TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports; and pipeline.

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargoes, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve ;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after

the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2021 vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19, kết quả đạt được như sau:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải năm 2021 ước đạt 752.445,31 triệu đồng, tăng 10,69% so cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận tải hành khách vận chuyển đạt 821,38 nghìn lượt khách, giảm 24,62% so với thực hiện năm 2020; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 131,74 triệu hành khách.km, giảm 24,18%, trong đó: vận tải hành khách vận chuyển đường bộ đạt 821,10 nghìn lượt khách, giảm 24,63%; luân chuyển 131,73 triệu hành khách.km, giảm 24,18%. Vận chuyển hàng hóa năm 2021 đạt 4.247,23 nghìn tấn, tăng 16,43% so với năm 2020, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 196,23 triệu tấn.km, tăng 17,62%, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 4.246,84 nghìn tấn, tăng 16,43%; luân chuyển 196,22 triệu tấn.km, tăng 17,62%.

Dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh làm đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất bị đình trệ. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, ngành công nghệ, bưu chính, viễn thông vẫn nổi lên như một điểm sáng của nền kinh tế trong mùa dịch. Năm 2021, tổng số thuê bao điện thoại đạt 549.965 thuê bao, tăng 35,32% so với thực hiện năm 2020 và đạt bình quân 87,98 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet năm 2021 đạt 51.406 thuê bao, tăng 16,34%, bình quân 8,22 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 86,91%, tăng 21,83% so với năm 2020. Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 8,22%, tăng 1,02% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet đạt 37,43%, tăng 4,86% so với năm 2020.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN 2021

Transport activity in Dien Bien in 2021 still faced many difficulties due to the impact of the Covid-19 pandemic. The results were as follows:

Total turnover of transport activity in 2021 was estimated at 752,445.31 million VND, up 10.69% over the same period last year.

The volume of passenger carried reached 821.38 thousand passengers, down 24.62% compared to that in 2020; the volume of passengers traffic reached 131.74 million passengers.km, down 24.18%, of which passenger carried by road reached 821.10 thousand passengers, down 24.63%; passenger traffic by road reached 131.73 million passengers.km, down 24.18%. Freight in 2021 reached 4,247.23 thousand tons, an increase of 16.43% compared to that in 2020, the volume of freight traffic reached 196.23 million tons.km, an increase of 17.62%, of which freight by road reached 4,246.84 thousand tons, up 16.43%; freight traffic by road was 196.22 million tons.km, an increase of 17.62%;

The Covid-19 pandemic negatively affected the production and business activities, disrupted the supply chain, and suspended production. However, in such context, the technology, postal service and telecommunications still emerged as a bright spot of the economy during the pandemic. In 2021, the total number of telephone subscribers reached 549,965 subscribers, an increase of 35.32% compared to the figure in 2020, and an average of 87.98 subscribers per 100 people. The number of internet subscribers in 2021 reached 51,406 subscribers, an increase of 16.34%, an average of 8.22 subscribers per 100 people. The rate of mobile phone users reached 86.91%, an increase of 21.83% compared to that in 2020. The rate of internet users reached 8.22%, an increase of 1.02% compared to that in 2020. The rate of households with internet connection reached 37.43%, an increase of 4.86% compared to that in 2020.

**196. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	542.265,49	652.625,73	704.130,04	679.762,91	752.445,31
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	6.123,00	6.090,20	4.977,51	3.388,04	2.843,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	536.142,49	646.535,53	699.152,53	676.374,87	749.602,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	534.312,61	644.409,06	696.942,97	674.574,20	747.920,50
Vận tải đường thủy - Inland waterway	397,08	423,14	194,29	190,40	195,00
Kho bãi - Storage	7.555,80	7.793,53	6.992,78	4.998,31	4.329,81
Hoạt động khác - Others					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	1,13	0,93	0,71	0,50	0,38
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,87	99,07	99,29	99,50	99,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	98,54	98,75	98,98	99,24	99,40
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,07	0,06	0,03	0,03	0,03
Kho bãi - Storage	1,39	1,19	0,99	0,74	0,57
Hoạt động khác - Others					

**197. Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
**Number of passengers carried
by types of ownership and by types of transport**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.156,22	1.385,45	1.361,44	1.089,72	821,38
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.156,22	1.385,45	1.361,44	1.089,72	821,38
Tập thể - Collective	210,30	243,20	235,85	148,87	110,10
Tư nhân - Private	683,60	812,38	705,50	540,34	439,07
Cá thể - Household	262,32	329,87	420,09	400,51	272,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.155,82	1.385,03	1.361,18	1.089,46	821,10
Đường sông - Inland waterway	0,40	0,42	0,26	0,26	0,28
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	110,81	119,83	98,27	80,04	75,38
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,81	119,83	98,27	80,04	75,38
Tập thể - Collective	94,86	115,64	96,98	63,12	73,96
Tư nhân - Private	117,16	118,84	86,84	76,59	81,26
Cá thể - Household	110,13	125,75	127,35	95,34	67,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	110,82	119,83	98,28	80,04	75,37
Đường sông - Inland waterway	101,79	106,55	61,47	100,00	107,69
Đường biển - Maritime					

**198. Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	206.717,36	245.057,46	222.651,38	173.741,41	131.737,47
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	206.717,36	245.057,46	222.651,38	173.741,41	131.737,47
Tập thể - Collective	34.743,00	40.037,80	39.096,96	25.010,13	18.389,96
Tư nhân - Private	158.824,50	188.492,92	162.578,68	128.763,36	99.924,06
Cá thể - Household	13.149,86	16.526,74	20.975,74	19.967,92	13.423,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	206.702,84	245.042,02	222.642,02	173.732,10	131.727,85
Đường sông - Inland waterway	14,52	15,44	9,36	9,31	9,62
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,62	118,55	90,86	78,03	75,82
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,62	118,55	90,86	78,03	75,82
Tập thể - Collective	95,64	115,24	97,65	63,97	73,53
Tư nhân - Private	110,66	118,68	86,25	79,20	77,60
Cá thể - Household	107,56	125,68	126,92	95,20	67,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	107,62	118,55	90,86	78,03	75,82
Đường sông - Inland waterway	100,21	106,34	60,62	99,47	103,33
Đường biển - Maritime					

**199. Khối lượng hàng hóa vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
**Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.757,39	3.411,48	3.604,38	3.648,02	4.247,23
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	7,10	7,50	4,30	3,00	2,26
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.750,29	3.403,98	3.600,08	3.645,02	4.244,97
Tập thể - Collective	12,50	23,20	6,72		
Tư nhân - Private	1.329,90	1.705,80	1.574,63	1.670,43	1.840,00
Cá thể - Household	1.407,89	1.674,98	2.018,73	1.974,59	2.404,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	2.756,37	3.410,40	3.603,99	3.647,64	4.246,84
Đường sông - Inland waterway	1,02	1,08	0,39	0,38	0,39
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,56	123,72	105,65	101,21	116,43
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	63,39	105,63	57,33	69,77	75,33
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,80	123,77	105,76	101,25	116,46
Tập thể - Collective	156,25	185,60	28,97		
Tư nhân - Private	112,07	128,27	92,31	106,08	110,15
Cá thể - Household	117,22	118,97	120,52	97,81	121,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	114,56	123,73	105,68	101,21	116,43
Đường sông - Inland waterway	101,03	105,84	36,11	97,44	102,63
Đường biển - Maritime					

**200. Khối lượng hàng hóa luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	123.666,05	151.195,20	166.483,91	166.837,69	196.229,35
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	90,00	95,10	55,20	39,20	29,73
Ngoài Nhà nước - Non-State	123.576,05	151.100,10	166.428,71	166.798,49	196.199,62
Tập thể - Collective	1.170,00	2.151,40	352,00		
Tư nhân - Private	39.672,70	50.737,43	48.794,49	52.039,32	57.388,99
Cá thể - Household	82.733,35	98.211,27	117.282,22	114.759,17	138.810,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	123.631,59	151.158,89	166.472,05	166.826,23	196.217,78
Đường sông - Inland waterway	34,46	36,31	11,86	11,46	11,57
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,90	122,26	110,11	100,21	117,62
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	63,16	105,67	58,04	71,01	75,84
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,96	122,27	110,14	100,22	117,63
Tập thể - Collective	155,21	183,88	16,36		
Tư nhân - Private	101,79	127,89	96,17	106,65	110,28
Cá thể - Household	117,11	118,71	119,42	97,85	120,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	111,91	122,27	110,13	100,21	117,62
Đường sông - Inland waterway	100,15	105,36	32,66	96,63	100,95
Đường biển - Maritime					

201. Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	481.539	470.000	11.539
2018	567.323	556.501	10.822
2019	406.640	397.962	8.678
2020	406.420	399.263	7.157
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	549.965	543.282	6.683
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	112,34	112,82	95,66
2018	117,81	118,40	93,79
2019	71,68	71,51	80,19
2020	99,95	100,33	82,47
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	135,32	136,07	93,38

202. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet

Share of mobile-phone and Internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Share of mobile-phone users</i>	81,12	94,24	66,14	65,08	86,91
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>
Thành thị - <i>Urban</i>
Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ người sử dụng Internet <i>Share of Internet users</i>	5,22	6,37	6,64	7,20	8,22
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>
Thành thị - <i>Urban</i>
Nông thôn - <i>Rural</i>

203. Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, xDSL, FTTH,...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - Subscriber			
2017	30.226		30.226
2018	37.639		37.639
2019	39.963		39.963
2020	44.187		44.187
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	51.406		51.406
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	175,66		175,66
2018	124,53		124,53
2019	106,17		106,17
2020	110,57		110,57
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	116,34		116,34

204. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
Share of households with Internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	24,36
2018	29,54
2019	29,48
2020	32,57
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	37,43

205. Doanh thu công nghệ thông tin
Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo loại dịch vụ cung cấp <i>By services</i>					
...					
...					
...					
...					

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE,
TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
206	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups and classrooms of pre-school education</i>	511
207	Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of pre-school education by district</i>	512
208	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of pre-school education by district</i>	513
209	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	514
210	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of pre-school education by district</i>	516
211	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of pre-school education by district</i>	517
212	Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	518
213	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	520
214	Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	521
215	Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	522
216	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	523
217	Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	524
218	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	525

Biểu Table		Trang Page
219	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	526
220	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	527
221	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	528
222	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general educations by grade and by sex</i>	529
223	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	530
224	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	531
225	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	532
226	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	533
227	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	534
228	Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleages</i>	535
229	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	536
230	Số trường, số giảng viên đại học - <i>Number of universities, teachers in universities</i>	537
231	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	538
232	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	539
233	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	541

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY**

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time

teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning

division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1.5 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization").

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 464 trường, giảm 18 trường so với năm học trước (do đề án sáp nhập trường trên toàn tỉnh); 295 trường phổ thông (140 trường tiểu học; 96 trường trung học cơ sở, 29 trường trung học phổ thông; 26 trường phổ thông cơ sở; 4 trường trung học); 169 trường mầm non, giảm 1 trường so năm học trước.

Số giáo viên đầu năm học 2021-2022: mẫu giáo là 3.662 người, tăng 3,59% so với thời điểm đầu năm học 2020-2021; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.026 người, giảm 3,98%, trong đó: 4.101 giáo viên tiểu học, giảm 5,75%, 2.713 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,6% và 1.212 giáo viên trung học phổ thông, giảm 3,12%. Nhìn chung giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 59.230 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 2,05% so với năm học trước; 144.536 học sinh phổ thông, tăng 3,11% (75.750 học sinh tiểu học, tăng 2,91%; 48.679 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,42% và 20.107 học sinh trung học phổ thông, tăng 5,61%).

Số học sinh bình quân một lớp học: mẫu giáo là 23,88 học sinh/lớp; cấp tiểu học 25,9 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở 34,4 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 38,9 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: mẫu giáo 16,17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 18,8 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 17,9 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 16,6 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 là 98,35% (thấp hơn năm học 2019-2020 là 0,75%); tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban năm học 2021-2022 là 0,29%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học 0,53%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 4 trường cao đẳng với 320 giáo viên, số giáo viên tăng 7,02% so với năm 2020. Số sinh viên cao đẳng 1.204 người, tăng 2,73% so với năm 2020; trong đó, sinh viên nữ 801 người, (chiếm 66,53%) tăng 12,98%. Năm 2021, toàn tỉnh có 473 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, tăng 3,73% so với năm 2020.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the school year 2021-2022, there were 464 schools across the province, a year-on-year reduction of 18 schools (due to school merging); 295 general schools (140 primary schools; 96 lower secondary schools, 29 upper secondary schools; 26 primary and lower secondary schools; 4 lower and upper secondary schools); 169 kindergartens, down 1 kindergarten.

At the beginning of the school year 2021-2022, the number of teachers in kindergartens was 3,662, a year-on-year increase of 3.59%; there were 8,026 classroom teachers, down 3.98%, of which there were 4,101 primary school teachers, down 5.75%, 2,713 lower secondary school teachers, down 1.6%, and 1,212 upper secondary school teacher, down 3.12%. Almost general teachers reached at least qualification training standard.

There were 59,230 children attending kindergarten schools in the province, decreased by 2.05% year-on-year and 144,536 general pupils, increased by 3.11% (of which there were 75,750 primary school pupils, an increase of 2.91%; 48,679 lower secondary school pupils, a rise of 2.42% and 20,107 upper secondary school pupils, an increase of 5.61%).

The average number of pupils per class in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 23.88, 25.9, 34.4 and 38.9, respectively. The average number of pupils per teacher in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 16.17, 18.8, 17.9, and 16.6, respectively. In the school year 2020-2021, the rate of graduates of upper secondary education was 98.35% (0.75% lower than that in the previous the school year); retention rate came in at 0.29%; dropout rate was 0.53%.

In 2021, there were four colleges with 320 lecturers, the number of lecturers increased by 7.02% compared to the previous school year. The number of college students was 1,204 persons, a year-on-year increase of 2.73%, of which the number of female students was 801 persons, accounted for 66.53% and up 12.98%. In 2021, the number of university graduates was 473, a year-on-year increase of 3.73%.

206. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups
and classrooms of pre-school education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	176	176	177	170	169
Công lập - Public	173	173	174	167	166
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	3	3
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes/groups of children (Class/groups)	2.400	2.320	2.394	2.484	2.480
Công lập - Public	2.379	2.305	2.364	2.453	2.451
Ngoài công lập - Non-public	21	15	30	31	29
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.040	2.330	2.379	2.499	2.480
Công lập - Public	3.017	2.315	2.348	2.468	2.448
Ngoài công lập - Non-public	23	15	31	31	32
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	102,33	100,00	100,57	96,05	99,41
Công lập - Public	102,37	100,00	100,58	95,98	99,40
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes/groups of children	108,65	96,67	103,19	103,76	99,84
Công lập - Public	108,43	96,89	102,56	103,76	99,92
Ngoài công lập - Non-public	140,00	71,43	200,00	103,33	93,55
Số phòng học Number of classrooms	107,00	76,64	102,10	105,04	99,24
Công lập - Public	106,83	76,73	101,43	105,11	99,19
Ngoài công lập - Non-public	135,29	65,22	206,67	100,00	103,23

207. Số trường mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of pre-school education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	167	3	169	166	3
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	27	24	3	26	23	3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5	5		5	5	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12	12		12	12	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	15	15		15	15	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14	14		14	14	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	24	24		24	24	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	26	26		26	26	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	19	19		19	19	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13	13		13	13	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	15		15	15	

**208. Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children of pre-school education
by district**

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.484	2.453	31	2.480	2.451	29
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	264	233	31	263	234	29
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	42	42		42	42	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	224	224		231	231	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	297	297		300	300	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	228	228		230	230	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	312	312		305	305	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	309	309		305	305	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	321	321		332	332	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	180	180		179	179	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	307	307		293	293	

209. Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.233	3.265	3.305	3.535	3.662
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.233	3.265	3.305	3.535	3.662
Công lập - <i>Public</i>	3.196	3.235	3.273	3.482	3.603
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	37	30	32	53	59
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	57.135	57.591	59.666	60.468	59.230
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	56.767	57.408	59.205	60.047	58.850
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	368	183	461	421	380
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	11.763	12.254	13.823	14.779	14.957
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	45.372	45.337	45.843	45.689	44.273
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	23,81	24,82	24,92	24,34	23,88
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (pupil)	17,67	17,64	18,05	17,11	16,17

209. (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teachers	105,10	100,99	101,23	106,96	103,59
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	105,10	100,99	101,23	106,96	103,59
Công lập - Public	104,86	101,22	101,17	106,39	103,48
Ngoài công lập - Non-public	132,14	81,08	106,67	165,63	111,32
Học sinh - Pupils	110,57	100,80	103,60	101,34	97,95
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	110,53	101,13	103,13	101,42	98,01
Ngoài công lập - Non-public	118,33	49,73	251,91	91,32	90,26
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nusery (from 3 months to 3 years olds)	132,32	104,17	112,80	106,92	101,20
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)	106,06	99,92	101,12	99,66	96,90
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	101,77	104,27	100,40	97,67	98,11
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	105,20	99,81	102,35	94,75	94,56

210. Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of pre-school education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.535	3.482	53	3.662	3.603	59
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	430	377	53	511	452	59
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	81	81		75	75	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	270	270		264	264	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	423	423		413	413	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	288	288		282	282	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	458	458		498	498	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	538	538		536	536	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	450	450		469	469	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	223	223		224	224	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	374	374		390	390	

211. Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of pre-school education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	60.468	60.047	421	59.230	58.850	380
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.307	5.886	421	6.072	5.692	380
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	935	935		817	817	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.555	5.555		5.476	5.476	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.449	6.449		6.554	6.554	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.816	5.816		5.749	5.749	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.209	8.209		7.970	7.970	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	7.734	7.734		7.521	7.521	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	8.057	8.057		8.033	8.033	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.227	4.227		4.051	4.051	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	7.179	7.179		6.987	6.987	

212. Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Số bộ <i>Prel.</i> 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	176	173	173	151	140
Công lập - <i>Public</i>	176	173	173	151	140
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	129	128	128	107	96
Công lập - <i>Public</i>	128	127	127	106	96
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	32	33	33	29	29
Công lập - <i>Public</i>	32	33	33	29	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary school</i>				21	26
Công lập - <i>Public</i>				21	25
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					1
Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i>				4	4
Công lập - <i>Public</i>				4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

212. (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Số bộ Prel. 2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,00	98,30	100,00	87,28	92,72
Công lập - Public	100,00	98,30	100,00	87,28	92,72
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	103,20	99,22	100,00	83,59	89,72
Công lập - Public	103,23	99,22	100,00	83,46	90,57
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	103,13	100,00	87,88	100,00
Công lập - Public	100,00	103,13	100,00	87,88	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học - Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

Ghi chú: Từ năm 2020 triển khai đề án sáp nhập trường học trên toàn tỉnh.

213. Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	3.062	2.898	2.896	2.887	2.925
Công lập - Public	3.057	2.892	2.890	2.881	2.920
Ngoài công lập - Non-public	5	6	6	6	5
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.400	1.370	1.373	1.399	1.417
Công lập - Public	1.395	1.365	1.367	1.395	1.413
Ngoài công lập - Non-public	5	5	6	4	4
Trung học phổ thông Upper secondary	507	514	513	524	517
Công lập - Public	507	514	513	524	517
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	97,52	94,64	99,93	99,69	101,32
Công lập - Public	97,51	94,60	99,93	99,69	101,35
Ngoài công lập - Non-public	100,00	120,00	100,00	100,00	83,33
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,23	97,86	100,22	101,89	101,29
Công lập - Public	101,23	97,85	100,15	102,05	101,29
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	120,00	66,67	100,00
Trung học phổ thông Upper secondary	101,81	101,38	99,81	102,14	98,66
Công lập - Public	101,81	101,38	99,81	102,14	98,66
Ngoài công lập - Non-public					

214. Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	295	140	96	29	26	4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	33	15	9	5	3	1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	8	3	2	1	2	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	25	12	9	2	2	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	28	14	10	2	2	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27	13	8	2	2	2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42	21	13	3	4	1
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	44	22	13	5	4	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	35	17	11	3	4	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25	12	10	3		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	28	11	11	3	3	

215. Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.859	2.925	1.417	517
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	561	275	166	120
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	92	53	24	15
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	462	297	131	34
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	453	298	124	31
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	473	293	138	42
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	663	405	199	59
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	673	389	199	85
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	565	352	169	44
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	377	223	107	47
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	540	340	160	40

216. Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	4.408	4.438	4.320	4.351	4.101
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.408	4.438	4.320	4.351	4.101
Công lập - Public	4.400	4.431	4.313	4.345	4.095
Ngoài công lập - Non-public	8	7	7	6	6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.752	2.771	2.735	2.757	2.713
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.702	2.771	2.735	2.757	2.705
Công lập - Public	2.745	2.753	2.728	2.750	2.705
Ngoài công lập - Non-public	7	18	7	7	8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.178	1.223	1.224	1.251	1.212
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.164	1.223	1.224	1.251	1.212
Công lập - Public	1.178	1.223	1.224	1.251	1.212
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	97,20	100,68	97,34	100,72	94,25
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,20	100,68	97,34	100,72	94,25
Công lập - Public	97,19	100,70	97,34	100,74	94,25
Ngoài công lập - Non-public	100,00	87,50	100,00	85,71	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,36	100,69	98,70	100,80	98,40
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,27	102,55	98,70	100,80	98,11
Công lập - Public	100,44	100,29	99,09	100,81	98,36
Ngoài công lập - Non-public	77,78	257,14	38,89	100,00	114,29
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,66	103,82	100,08	102,21	96,88
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,52	105,07	100,08	102,21	96,88
Công lập - Public	99,66	103,82	100,08	102,21	96,88
Ngoài công lập - Non-public					

217. Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ Prel. 2021-2022
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	66.327	69.029	70.959	73.605	75.750
Công lập - Public	66.206	68.899	70.792	73.441	75.597
Ngoài công lập - Non-public	121	130	167	164	153
Trung học cơ sở Lower secondary school	44.279	45.433	47.303	47.527	48.679
Công lập - Public	44.149	45.310	47.206	47.432	48.600
Ngoài công lập - Non-public	130	123	97	95	79
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.394	17.230	17.916	19.039	20.107
Công lập - Public	16.394	17.230	17.916	19.039	20.107
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	101,25	104,07	102,80	103,73	102,91
Công lập - Public	101,21	104,07	102,75	103,74	102,94
Ngoài công lập - Non-public	127,37	107,44	128,46	98,20	93,29
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,49	102,61	104,12	100,47	102,42
Công lập - Public	103,48	102,63	104,18	100,48	102,46
Ngoài công lập - Non-public	107,44	94,62	78,86	97,94	83,16
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,07	105,10	103,98	106,27	105,61
Công lập - Public	104,07	105,10	103,98	106,27	105,61
Ngoài công lập - Non-public					

218. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021-2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	4.867	5.903	4.735	4.708	4.621
Tiểu học - Primary school	2.511	3.108	2.409	2.369	2.295
Công lập - Public	2.506	3.102	2.403	2.363	2.289
Ngoài công lập - Non-public	5	6	6	6	6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.598	1.939	1.558	1.575	1.545
Công lập - Public	1.593	1.934	1.554	1.569	1.539
Ngoài công lập - Non-public	5	5	4	6	6
Trung học phổ thông Upper secondary school	758	856	768	764	781
Công lập - Public	758	856	768	764	781
Ngoài công lập - Non-public					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	58.561	61.373	63.129	65.790	68.133
Tiểu học - Primary school	31.804	33.212	34.213	35.526	36.624
Công lập - Public	31.756	33.162	34.138	35.450	36.552
Ngoài công lập - Non-public	48	50	75	76	72
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20.128	20.926	21.545	22.176	22.849
Công lập - Public	20.074	20.869	21.500	22.136	22.814
Ngoài công lập - Non-public	54	57	45	40	35
Trung học phổ thông Upper secondary school	6.629	7.235	7.371	8.088	8.660
Công lập - Public	6.629	7.235	7.371	8.088	8.660
Ngoài công lập - Non-public					

219. Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.026	4.101	2.713	1.212
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.033	407	311	315
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	146	69	46	31
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	727	397	258	72
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	785	441	273	71
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	695	373	212	110
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.058	567	362	129
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	1.142	557	384	201
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	974	520	359	95
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	614	309	198	107
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	852	461	310	81

220. Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144.536	75.750	48.679	20.107
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	19.082	8.874	5.822	4.386
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.513	1.180	724	609
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12.550	6.976	4.219	1.355
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12.481	6.998	4.284	1.199
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14.902	8.248	5.012	1.642
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19.798	10.416	6.980	2.402
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	19.994	10.001	6.639	3.354
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	16.477	8.947	5.792	1.738
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	11.607	5.742	4.009	1.856
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15.132	8.368	5198	1.566

**221. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade**

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	15,2	15,2	16,4	16,7	18,0
Tiểu học - Primary school	15,0	15,6	16,4	16,9	18,8
Công lập - Public	15,0	15,5	16,4	16,9	18,5
Ngoài công lập - Non-public	15,1	18,6	23,9	27,3	25,5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16,1	16,4	17,3	17,2	17,9
Công lập - Public	16,1	16,5	17,3	17,2	17,9
Ngoài công lập - Non-public	18,6	6,8	13,9	13,6	9,9
Trung học phổ thông - Upper secondary school	13,9	14,1	14,6	15,2	16,6
Công lập - Public	13,9	14,1	14,6	15,2	16,6
Ngoài công lập - Non-public					
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	25,6	25,6	26,6	29,1	29,7
Tiểu học - Primary school	21,7	23,8	24,5	25,5	25,9
Công lập - Public	21,7	23,8	24,5	25,5	25,9
Ngoài công lập - Non-public	24,2	21,7	27,8	27,3	30,6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	31,6	33,2	34,5	34,0	34,4
Công lập - Public	31,6	33,2	34,5	34,0	34,4
Ngoài công lập - Non-public	26,0	24,6	16,2	23,8	19,8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	32,3	33,5	34,9	36,3	38,9
Công lập - Public	32,3	33,5	34,9	36,3	38,9
Ngoài công lập - Non-public					

**222. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex**

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	94,44	96,30	83,75	94,61	96,08
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,88	89,01	81,16	92,31	95,68
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,59	100,63	99,60	101,58	101,65
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,87	97,50	99,00	100,79	101,21
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	96,80	97,02	87,90	99,48	100,07
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,21	94,01	83,90	96,50	100,19
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	60,26	60,50	53,20	68,20	63,83
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,09	54,65	47,70	62,01	59,86
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	89,84	90,18	88,81	91,94	93,45
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,83	87,15	83,61	90,39	93,84
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,73	99,80	99,80	99,80	99,86
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,18	98,10	98,34	99,32	99,73
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,83	99,80	95,40	96,60	97,18
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	91,93	93,03	87,10	94,07	98,03
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	57,70	57,80	63,30	63,60	60,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	52,82	54,02	54,50	59,79	57,94

**223. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2020-2021 by district**

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.700	2.369	98,35	99,11
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.488	740	99,19	99,86
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	136	56	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	449	101	95,77	99,01
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	365	105	97,53	99,05
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	428	131	97,43	99,24
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	550	291	98,91	99,31
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	990	470	98,08	97,66
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	491	174	97,76	99,43
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	437	166	98,63	98,79
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	366	135	99,73	99,26

**224. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học
phân theo cấp học và phân theo giới tính**
Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>	0,56	0,56	0,27	0,26	0,29
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,24	0,24	0,32	0,26	0,37
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,14	0,15	0,18	0,19	0,29
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,50	0,50	0,17	0,18	0,16
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,25	0,27	0,11	0,06	0,07
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1,70	1,70	0,4	0,31	0,37
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,70	0,75	0,1	0,07	0,06
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>	0,62	0,51	0,26	0,34	0,53
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,05	0,03	0,01	0,01	0,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,03	0,01	0,006	0,02
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,50	0,51	0,29	0,21	0,54
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,25	0,53	0,13	0,39	0,64
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	2,60	2,49	1,2	1,93	2,43
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,07	2,75	0,5	2,08	1,63

225. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ					
Number of people getting eradication of illiteracy	165	494	0	0	163
Trong đó: Nữ - Of which: Female	67	291			110
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city					
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district					
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district					80
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district					83
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district		139			
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	165	162			
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district					
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district					
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district		193			
Số học viên theo học bổ túc văn hóa					
Number of pupils in continuation schools	1.050	714	837	1.056	1.200
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	194	136	183	57	29
Trong đó: Nữ - Of which: Female	42	24	45	9	4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	856	578	654	999	1.171
Trong đó: Nữ - Of which: Female	194	148	158	231	320
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	200	104	214	443	527
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	157	150	159	164	107
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	120	69	73	97	50
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	55	65	42	68	122
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	176	86	68	87	105
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	177	136	136	95	183
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	56	46	115	70	39
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	109	58	30	32	27
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district					40

226. Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers
of professional secondary education

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số trường (Trường) - Number of schools (School)					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>					
Đại học, cao đẳng					
<i>University and college graduate</i>					
Trình độ khác - <i>Other degree</i>					

227. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số học sinh - Number of students	880	441	567	854	1.032
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	634	304	368	635	720
Nữ - Female	246	137	199	219	312
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	880	441	567	854	1.032
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	880	441	567	854	1.032
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	598	305	335	691	469
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	598	305	335	691	469
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	598	305	335	691	469
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	362	353	253	249	296
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	362	353	253	249	296
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	362	353	253	249	296

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.
Học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp học tại các trường cao đẳng.

Notes: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.
Professional secondary school students study at colleges.

228. Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	4	4	4	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	4	4	4	4	4
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	331	353	349	299	320
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	108	113	114	96	122
Nữ - <i>Female</i>	223	240	235	203	198
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	331	353	349	299	320
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	331	353	349	299	320
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	192	216	121	205	203
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	133	124	218	91	110
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	6	13	10	3	7

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

229. Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số sinh viên - Number of students	1.475	1.360	1.215	1.172	1.204
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	624	642	508	463	403
Nữ - Female	851	718	707	709	801
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.475	1.360	1.215	1.172	1.204
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.475	1.360	1.215	1.172	1.204
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	574	517	433	432	472
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	574	517	433	432	472
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	574	517	433	432	472
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	489	651	462	456	473
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	489	651	462	456	473
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	489	651	462	456	473

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

230. Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities, teachers in universities

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số trường (Trường) - Number of schools (School)					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số giảng viên (Người) - Number of teachers (Person)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>					
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>					
Trình độ khác - <i>Other degree</i>					

231. Số sinh viên đại học *Number of students in universities*

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số sinh viên - <i>Number of students</i>					
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số sinh viên tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số sinh viên tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					

232. Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	14	20	18	18	13
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organization</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	9	15	14	14	6
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	5	5	4	4	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>					3
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sector</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1				
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	5	5	3	4	2
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3	5	6	6	5
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	2	3	3	3	
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	5	4	3	5
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	2	2	2	1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	14	20	18	18	13
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					

232. (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ
(Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	82,35	142,86	90,00	100,00	72,22
Phân theo loại hình tổ chức By types of organization					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	75,00	166,67	93,33	100,00	42,86
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	80,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>					
Phân theo lĩnh vực By kinds of scientific sector					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	50,00				
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,00	100,00	60,00	133,33	50,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	60,00	166,67	120,00	100,00	83,33
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,00	150,00	100,00	100,00	
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	100,00	250,00	80,00	75,00	166,67
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	100,00	200,00	100,00	100,00	50,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	82,35	142,86	90,00	100,00	72,22
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					

Ghi chú: Toàn tỉnh có 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có Quyết định thành lập của UBND tỉnh Điện Biên và các đơn vị, tổ chức còn lại được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Note: The whole province has 02 public science and technology organizations under the Department of Science and Technology with the establishment decision of the People's Committee of Dien Bien province and the remaining units and organizations are the Department of Science and Technology, granting science and technology activity registration certificates.

233. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000	9.312.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước State budget	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000	9.312.000
Trung ương - Central					736.000
Địa phương - Local	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000	8.576.000
Ngoài Nhà nước Non-State budget					
Nguồn khác - Others					
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Nghiên cứu cơ bản - Basic research					4.794.000
Nghiên cứu ứng dụng - Applied research					4.518.000
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and technology development organizations					1.539.000
Cơ sở giáo dục và đào tạo Education and training establishments					1.293.000
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units					4.738.000
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Non-government organizations and enterprises					1.742.000

Ghi chú: Phân theo loại hình nghiên cứu và khu vực hoạt động (2017-2020) Sở Khoa học và Công nghệ không tổng hợp được số liệu.

Note: Classified by type of study and operational area (2017-2020) Department of Science and Technology cannot synthesize data.

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe - <i>Some indicators on health care</i>	561
235 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	562
236 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	563
237 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	564
238 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	565
239 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	566
240 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	567
241 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	568
242 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	569
243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	570
244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	571

Biểu Table	Trang Page
245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	572
246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	573
247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	574
248 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	575
249 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	576
250 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	577
251 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	578
252 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	579

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT
TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} &= \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100 \end{aligned}$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} &= \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100 \end{aligned}$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế;

(4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở

thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ

đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

•Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

•Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

•Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of

legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 151 cơ sở, trong đó: 14 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực và 129 trạm y tế xã, phường và khu điều trị bệnh nhân phong. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 2.548 giường, tăng 4,13% so với năm 2020; trong đó, 2.070 giường trong các bệnh viện, tăng 5,18%; 128 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực, tăng 21,9% so với năm 2020 và 330 giường tại các trạm y tế, giảm 6,78%. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, khu điều trị phong) bình quân 1 vạn dân năm 2021 là 31,6 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý 2.554 người, giảm 2,56% so với năm 2020; trong đó, 2.272 người làm việc trong ngành Y, giảm 2,45%; 282 người làm việc trong ngành Dược, giảm 3,42%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 12,3 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 15,6%, bằng so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 25,8%, giảm 0,6 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao 10,0%, tăng 3,6 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 1,83 triệu đồng, tăng 7,01% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2021 là 34,90%. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh 75,58%. Tỷ lệ hộ có hố xí vệ sinh 62,17%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 30 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 13 người chết, 29 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2021 giảm 28,57% (12 vụ) so với năm trước; số người chết giảm 7,14% (1 người), số người bị thương giảm 19,44% (7 người) so với năm 2020.

Năm 2021, tỉnh Điện Biên xảy ra 17 vụ cháy, làm 1 người chết, 5 người bị thương, ước thiệt hại 7.202 triệu đồng. So với năm 2020 số vụ cháy tăng 6,25%, giá trị thiệt hại tăng 91,80%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh Điện Biên bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.

Năm 2021, thiên tai đã làm 3 người chết; 2 người bị thương; 174 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 726 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.312,77 ha lúa; 27,43 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021 là 86,22 tỷ đồng.

5. Hoạt động tư pháp

Năm 2021, số vụ án đã khởi tố 1.170 vụ, tăng 8,84% (95 vụ) so với năm 2020; số bị can đã khởi tố 1.317 người, tăng 4,69% (59 người) so với năm 2020; số vụ án đã truy tố 1.118 vụ, tăng 14,20% (139 vụ) so với năm 2020; số bị can đã truy tố 1.335 người, tăng 9,79% (119 người) so với năm 2020; số người được trợ giúp pháp lý 929 người, tăng 2,33 lần (650 người) so với năm 2020.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2021

1. Public health and health care

As of 31 December 2021, the number of health care establishments in the province was 151, including 14 hospitals, seven regional polyclinics, and 129 health stations in communes, wards and leprosy treatment institution. The number of patient beds under state management was 2,548 beds, a year-on-year rise of 4.13%; including 2,070 beds in hospitals, up 5.18%; 128 beds in regional polyclinics, up 21.9%, and 330 beds in health stations, a contraction of 6.78%. The number of patient beds under the state management (excluding beds in health stations in communes, wards, and leprosy treatment institution) per 10,000 inhabitants in 2021 was 31.6 beds.

As of 31 December 2021, the number of health workers under the state management was 2,554 persons, a year-on-year reduction of 2.56%, including 2,272 employees in medical branch, down 2.45%; 282 employees in pharmaceutical branch, down 3.42%. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 12.3 persons.

The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5-children was 15.6%, unchanged against that in 2020; the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5-children was 25.8%, down 0.6 percentage points; the prevalence of malnutrition (weight-for-height) among under-5-children was 10.0%, up 3.6 percentage points.

2. Living standards

In 2021, monthly income per capita at current prices in the Dien Bien province reached 1.83 million VND, an increase of 7.01% compared to the previous year. The proportion of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards applicable to 2021-2025 came in at 34.90% in 2021. The percentage of households having hygienic water sources was 75.58%. The percentage of household using hygienic latrine was 62.17%.

3. Social order and safety

In 2021, there were 30 traffic accidents and collisions occurred in the province, caused 13 deaths and 29 injuries. The number of traffic accidents in 2021 declined by 28.57% (a year-on-year contraction of 12 incidents); number of deaths reduced by 7.14% (down one person), number of injuries decreased by 19.44% (down seven persons).

In 2021, there were 17 fire and explosion incidents across the province; the value of loss was estimated at 7,202 million VND. In comparison to the figures of 2020, the number of fire accidents in 2021 increased by 6.25%, value of loss rose by 91.80%.

4. Disaster-induced losses

In 2021, the Dien Bien province was seriously hit by natural disasters.

In 2021, the natural disasters left 3 dead and 2 wounded; 174 houses collapsed and swept away; 726 houses inundated, hit by landslides, roof rip-off; 1,312.77 hectares of rice; 27.43 hectares of arable crops damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2021 was 86.22 billion VND.

5. Justice

In 2021, the number of cases in commencement of proceedings was 1,170, a year-on-year increase of 8.84% (95 cases); the number of defendants in commencement of proceedings was 1,317, an increase of 4.69% (59 persons); the number of cases prosecuted was 1,118, increased by 14.20% (139 cases); the number of defendants prosecuted was 1,335, up 9.79% (119 persons); the number of legal aid beneficiaries was 929 persons, 2.33 times (650 persons) higher than that in 2020.

234. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	30,7	31,1	31,2	31,6	31,6
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	11,9	12,2	12,0	12,3	12,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	90,4	92,3	93,1	93,5	91,8
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	26.061	26.974	23.731	20.153	15.847
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	9	4	8	2	4
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	21	22	16	16	
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>				5	
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	624,9	624,3	570,1	565,6	548,6
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	631,1	636,3	626,9	630,8	633,7

235. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	162	162	163	151	151
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	17	17	18	7	7
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	130	130	130	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3.024	2.997	2.670	2.447	2.548
Bệnh viện - Hospital	2.298	2.400	2.145	1.968	2.070
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	306	189	115	105	128
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	390	388	390	354	330
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	30	20	20	20	20

Ghi chú: Số cơ sở y tế bằng tổng số bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: The number of health facilities equals the total number of hospitals, regional general clinics, maternity homes, commune and ward health stations and a 20-bed leprosy treatment area.

236. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021
phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	151	151		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	7		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1	1		
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.548	2.548		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.070	2.070		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	128	128		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	330	330		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	20	20		

237. Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	151	14	7	129
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	17	5		12
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4	1		3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13	1	1	11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	1		12
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15	1	2	12
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21	1		19
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	23	1	1	21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	15	1		14
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	12	1	1	10
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	18	1	2	15

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong.

Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment area.

238. Số giường bệnh năm 2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.548	2.070	128	330
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.135	1.102		33
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	70	70		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	104	80		24
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	114	80		34
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	188	113	48	27
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	293	235		38
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	188	115	10	63
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	137	95		42
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	190	130	30	30
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	129	50	40	39

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: *Tuan Giao district has 1 leprosy treatment room with 20 beds.*

239. Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ PreI. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.630	2.495	2.447	2.329	2.272
Bác sĩ - Doctor	704	693	693	720	721
Y sĩ - Physician	965	766	768	604	521
Điều dưỡng - Nurse	578	640	576	607	631
Hộ sinh - Midwife	267	268	266	260	253
Kỹ thuật viên y - Medical technician	116	128	144	138	146
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	282	294	280	292	282
Dược sĩ - Pharmacist	52	72	83	103	100
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	207	208	189	181	178
Dược tá - Assistant pharmacist	16	14	8	8	4
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	7				
Khác - Others					

240. Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.272	2.272		
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	721	721		
Y sĩ - <i>Physician</i>	521	521		
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	631	631		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	253	253		
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	146	146		
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	282	282		
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	100	100		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	178	178		
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	4	4		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

241. Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.272	721	521	631	253	146
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	799	307	81	289	46	76
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	84	19	20	23	11	11
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	121	29	38	33	15	6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	151	41	55	32	16	7
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	167	55	43	46	20	3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	246	71	64	58	36	17
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	248	63	83	51	38	13
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	133	44	38	27	22	2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	156	58	31	38	25	4
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	167	34	68	34	24	7

242. Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	<i>Total</i>	Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	282	100	178	4	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	109	54	54	1	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	10	2	8		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	18	4	13	1	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	11	6	5		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	20	3	17		
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	31	11	20		
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	29	6	23		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	18	6	12		
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	20	5	14	1	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16	3	12	1	

**243. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng**
Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	17,56	16,63	16,21	15,60	15,60
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	28,13	27,41	26,91	26,40	25,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,50	10,26	9,92	6,40	10,00

**244. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2021 by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	97	13	94	3.429	1.514
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	12		5	475	234
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3		2	195	112
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>			4	69	23
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2		9	155	72
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4		1	63	24
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	17		16	619	182
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	29	6	21	918	447
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	12	1	8	434	182
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	18	6	27	465	232
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>			1	36	6

**245. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	86,92	87,70	90,05	99,22	100,00
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72,73	81,80	72,73	100,00	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	91,67	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	84,20	78,95	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	96,00	96,00	96,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	92,86	92,90	92,86	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	60,00	80,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	53,33	53,30	60,00	99,33	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ xã có bác sĩ được tính bao gồm TYT có BS và PKKV có BS (PKKV nằm trên địa bàn xã nào thì xã đó được tính là xã có bác sĩ) nên số xã có bác sĩ thường sẽ nhiều hơn số TYT có bác sĩ.

Note: The percentage of communes with doctors is calculated including medical stations with doctors and regional general clinics with doctors (regional general clinics located in any commune, which commune is counted as having doctors) so the number of communes with a doctor will usually be more than the number of clinics with a doctor.

**246. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,69	93,80	96,16	96,90	97,67
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	88,89	91,67	91,67
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	72,73	81,80	72,73	81,82	90,91
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	91,70	100,00	91,67	91,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	84,20	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	100,00	96,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	100,00	93,30	100,00	100,00	100,00

**247. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards meeting national health standard
by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,38	64,60	76,20	86,05	86,05
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	45,45	54,50	72,70	90,91	90,91
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	41,67	50,00	58,30	66,67	66,67
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	58,33	66,70	75,00	83,33	83,33
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	52,63	63,20	68,00	73,68	73,68
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	60,00	68,00	84,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	50,00	64,30	78,60	85,71	85,71
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	60,00	70,00	90,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	33,33	46,70	60,00	73,33	73,33

Ghi chú: Số liệu tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2021 là số dự ước trong năm.

248. Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					

249. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư
Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	41,01	37,08	33,05	29,97	34,90
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.316,00	1.409,00	1.599,34	1.711,00	1.831,00
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,04	97,60	98,05	98,65	98,89
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	70,83	71,92	73,10	74,32	75,58
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	52,37	54,62	56,90	59,48	62,17

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2021 được đánh giá theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

250. Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	46	43	42	42	30
Đường bộ - Roadway	46	43	42	42	30
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	31	26	26	14	13
Đường bộ - Roadway	31	26	26	14	13
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	40	38	32	36	29
Đường bộ - Roadway	40	38	32	36	29
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	20	36	26	16	17
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)					1
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)					5
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	1.865	5.353	3.775	3.755	7.202

251. Hoạt động tư pháp *Justice*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	906	894	998	1.075	1.170
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.166	1.060	1.188	1.258	1.317
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	175	252	154	115	121
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	838	778	921	979	1.118
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.104	929	1.179	1.216	1.335
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	187	144	163	109	114
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	870	873	882	1.092	1.077
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.150	1.060	1.103	1.393	1.272
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	164	165	150	141	109
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	240	1.094	439	279	929

252. Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	13	3	7	2	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	2	7	1	4	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	11	31	22	333	174
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	368	1.050	594	1.309	726
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	835,88	2.827,21	2.381,29	1.227,01	1.312,77
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	108,01	61,00	2.997,00	0,11	27,43
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	156,60	247,00	50,00	9,80	86,22

BẠN HỮU TRẺ EM

Biểu Table	Trang Page
253.1 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2021 (Năm học 2021-2022)	587
253.2 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2021 (năm học 2021-2022)	588
253.3 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2021 (năm học 2021-2022)	589
253.4 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2021 (năm 2021-2022)	590
253.5 Trẻ em trong các hộ nghèo	591
253.6 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	592
253.7 Tổng số trẻ em khuyết tật	593
253.8 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	594
253.9 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)	595
253.10 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)	596
253.11 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính	597

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
BẠN HỮU TRẺ EM**

1. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi ra lớp mẫu giáo: Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em độ tuổi mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo trong nhà trẻ.

2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh: Là số học sinh nữ đang học ở mỗi cấp học trong tổng số học sinh của cấp học đó.

3. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS trong tổng số trẻ em khuyết tật trong độ tuổi:

Học sinh khuyết tật (chuyên biệt và hòa nhập) là học sinh có khó khăn trong học tập về thể chất hoặc tinh thần.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh khuyết tật học cùng trường với học sinh bình thường.

Học sinh khuyết tật học chuyên biệt là học sinh khuyết tật học trường dành riêng cho trẻ em khuyết tật.

4. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS là số trẻ em khuyết tật đi học chia cho tổng số trẻ em khuyết tật từ 6-14 tuổi nhân với 100.

5. Tổng dân số trẻ em

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 16 tuổi được Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định là trẻ em, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên (hoặc có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên).

6. Số xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em: Là những xã/phường/thị trấn thực hiện và đạt các tiêu chuẩn được quy định theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22/4/2010 về việc thực hiện Hướng dẫn tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

7. Tổng số trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật là người dưới 16 tuổi bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn (*Theo Luật Người khuyết tật*).

8. Số trẻ em trong các hộ gia đình nghèo: Trẻ em trong các gia đình nghèo: Là trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo (theo Quyết định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ ban hành).

9. Số điểm vui chơi cho trẻ em: Là số điểm vui chơi cấp xã, phường dành riêng cho trẻ em.

10. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: Là số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

11. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Là số trẻ em dưới 5 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

12. Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi): Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.

13. Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/chiều cao): Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi là tỷ lệ trẻ có cân nặng/chiều cao thấp hơn cân nặng/chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) trong tổng số trẻ được cân đo của một khu vực.

14. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV: Là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện tính trên tổng số người nhiễm HIV.

MỘT SỐ NÉT VỀ BẠN HỮU TRẺ EM NĂM 2021

Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2021 là 44.273 trẻ, đạt 99,6%, trong đó: số trẻ em nữ 21.354 trẻ, đạt 48,23%.

Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học năm 2021 là 48,35% (36.624 học sinh); cấp trung học cơ sở 46,94% (22.849 học sinh).

Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học, trung học cơ sở năm 2021 là 1.534 trẻ em, trong đó: tiểu học 937 trẻ em; trung học cơ sở 597 trẻ em.

Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học năm 2021 là 73.941 học sinh, đạt 99,86%; cấp trung học cơ sở năm 2021 là 46.824 học sinh, đạt 97,0%.

Trẻ em trong các hộ nghèo năm 2021 là 63.692 người, tăng 0,42% (267 người) so với năm 2020.

CHILDREN AND FRIENDS IN 2021

The proportion of children attending senior kindergartens (3-5 years old) reached 99.6%, of which the number of girls was 21,354 and took up 48.23%.

The proportion of female pupils in the total number of primary school pupils in 2021 was 48.35% (36,624 pupils); the corresponding figures for lower secondary schools was 46.94% (22,849 pupils).

The number of children with disabilities attending mainstream primary schools and lower secondary schools was 1,534 including 937 and 597 pupils in primary schools and lower secondary schools, respectively.

In 2021, the primary school and lower secondary school enrollment rate at their school age was 73,941 pupils (reached 99.86%) and 46,824 pupils (97.0%), respectively.

The prevalence of children living in poor households was 63,692, a year-on-year increase of 0.42% (267 persons).

**253.1. Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2021
(Năm học 2021-2022)**

	Số trẻ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động (%)	Số trẻ nữ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động nữ (%)
TỔNG SỐ	44.273	99,60	21.354	48,23
1. TP. Điện Biên Phủ	4.709	99,88	2.248	47,74
2. Thị xã Mường Lay	582	99,46	273	46,91
3. Huyện Mường Nhé	4.500	99,27	2.119	47,09
4. Huyện Mường Chà	4.484	99,91	2.174	48,48
5. Huyện Tủa Chùa	4.741	99,64	2.262	47,71
6. Huyện Tuần Giáo	5.698	99,81	2.779	48,77
7. Huyện Điện Biên	5.527	99,93	2.712	49,07
8. Huyện Điện Biên Đông	5.602	99,71	2.695	48,11
9. Huyện Mường Ảng	3.129	99,87	1.511	48,29
10. Huyện Nậm Pồ	5.301	98,57	2.581	48,69

**253.2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học
và trung học cơ sở năm 2021 (Năm học 2021-2022)**

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	75.750	36.624	48,35	48.679	22.849	46,94
1. TP. Điện Biên Phủ	8.874	4.260	48,01	5.822	2.698	46,34
2. Thị xã Mường Lay	1.180	540	45,76	724	361	49,86
3. Huyện Mường Nhé	6.976	3.421	49,04	4.284	1.951	45,54
4. Huyện Mường Chà	6.998	3.409	48,71	4.219	1.981	46,95
5. Huyện Tủa Chùa	8.248	4.044	49,03	5.012	2.269	45,27
6. Huyện Tuần Giáo	10.416	5.003	48,03	6.980	3.352	48,02
7. Huyện Điện Biên	10.001	4.774	47,74	6.639	3.138	47,27
8. Huyện Điện Biên Đông	8.947	4.314	48,22	5.792	2.729	47,12
9. Huyện Mường Ảng	5.742	2.782	48,45	4.009	1.901	47,42
10. Huyện Nậm Pồ	8.368	4.077	48,72	5.198	2.469	47,50

**253.3. Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập
trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2021
(Năm học 2021-2022)**

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	937	597
1. TP. Điện Biên Phủ	59	46
2. Thị xã Mường Lay	7	8
3. Huyện Mường Nhé	152	36
4. Huyện Mường Chà	55	69
5. Huyện Tủa Chùa	37	23
6. Huyện Tuần Giáo	256	216
7. Huyện Điện Biên	81	51
8. Huyện Điện Biên Đông	114	65
9. Huyện Mường Ảng	84	42
10. Huyện Nậm Pồ	92	41

**253.4. Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học,
11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2021
(Năm học 2021-2022)**

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 6-10 tuổi học tiểu học (Học sinh)	Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học tiểu học (%)	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 11-14 tuổi học THCS (Học sinh)	Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS (%)
TỔNG SỐ	74.045	73.941	99,86	48.273	46.824	97,00
1. TP. Điện Biên Phủ	8.105	8.094	99,86	5.513	5.488	99,55
2. Thị xã Mường Lay	1.151	1.149	99,83	733	732	99,86
3. Huyện Mường Nhé	6.681	6.679	99,97	4.448	4.267	95,93
4. Huyện Mường Chà	6.998	6.997	99,99	4.283	4.203	98,13
5. Huyện Tủa Chùa	8.156	8.146	99,88	5.164	4.846	93,84
6. Huyện Tuần Giáo	10.264	10.238	99,75	6.872	6.789	98,79
7. Huyện Điện Biên	9.915	9.908	99,93	5.858	5.747	98,11
8. Huyện Điện Biên Đông	8.783	8.783	100,00	6.077	5.729	94,27
9. Huyện Mường Ảng	5.674	5.663	99,81	4.024	3.890	96,67
10. Huyện Nậm Pồ	8.318	8.284	99,59	5.301	5.133	96,83

253.5. Trẻ em trong các hộ nghèo

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	51.188	47.336	74.328	63.425	63.692
1. TP. Điện Biên Phủ	67	57	90	97	86
2. Thị xã Mường Lay	239	228	358	312	340
3. Huyện Mường Nhé	5.879	5.738	9.010	8.021	8.560
4. Huyện Mường Chà	5.587	5.321	8.355	7.230	7.242
5. Huyện Tủa Chùa	6.497	5.919	9.294	8.532	8.012
6. Huyện Tuần Giáo	8864	8.079	12.686	11.051	10.234
7. Huyện Điện Biên	5.981	4.937	7.752	5.823	6.320
8. Huyện Điện Biên Đông	7.635	7.137	11.206	9.215	9.856
9. Huyện Mường Ảng	4.258	3.849	6.044	5.020	5.630
10. Huyện Nậm Pồ	6.181	6.071	9.533	8.124	7.412

Ghi chú: Từ năm 2019 số liệu theo phần mềm nhập tin mới.

253.6. Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Đơn vị tính: Xã, phường, thị trấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	87	99	81	81	81
1. TP. Điện Biên Phủ	9	9	7	7	7
2. Thị xã Mường Lay	3	3	2	2	2
3. Huyện Mường Nhé	6	6	7	7	7
4. Huyện Mường Chà	7	8	6	6	6
5. Huyện Tủa Chùa	4	7	7	7	7
6. Huyện Tuần Giáo	9	16	12	12	12
7. Huyện Điện Biên	25	25	25	25	25
8. Huyện Điện Biên Đông	11	10	10	10	10
9. Huyện Mường Ảng	10	10	3	3	3
10. Huyện Nậm Pồ	3	5	2	2	2

Từ năm 2019: Đánh giá theo tiêu chí mới tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

253.7. Tổng số trẻ em khuyết tật

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1.534	1.693	1.752	5.085	4.654
1. TP. Điện Biên Phủ	124	89	95	474	352
2. Thị xã Mường Lay	21	21	25	58	145
3. Huyện Mường Nhé	57	165	182	520	396
4. Huyện Mường Chà	102	137	167	465	487
5. Huyện Tủa Chùa	216	340	298	623	445
6. Huyện Tuần Giáo	216	108	124	752	653
7. Huyện Điện Biên	286	383	351	620	673
8. Huyện Điện Biên Đông	172	237	270	614	684
9. Huyện Mường Ảng	176	109	126	432	421
10. Huyện Nậm Pồ	164	104	114	527	398

Ghi chú: Từ năm 2020 tăng do thu thập cả nhóm khuyết tật nhẹ (phần mềm quản lý), những năm trước chỉ thu thập nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

**253.8. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi
(Chiều cao/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	28,13	27,41	26,91	26,40	25,80
1. TP. Điện Biên Phủ	8,14	7,92	7,90	12,04	12,10
2. Thị xã Mường Lay	13,43	12,50	12,00	11,90	11,90
3. Huyện Mường Nhé	33,76	32,94	32,23	31,60	30,90
4. Huyện Mường Chà	27,40	26,54	26,10	25,03	24,10
5. Huyện Tủa Chùa	27,84	26,21	25,90	24,90	24,20
6. Huyện Tuần Giáo	31,65	32,12	31,80	31,43	30,60
7. Huyện Điện Biên	22,10	20,82	19,80	18,70	17,90
8. Huyện Điện Biên Đông	37,16	36,06	34,70	34,10	33,70
9. Huyện Mường Ảng	25,95	24,95	24,00	23,00	20,80
10. Huyện Nậm Pồ	36,00	35,25	35,35	35,40	34,90

**253.9. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi
(Cân nặng/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	17,56	16,63	16,21	15,60	15,60
1. TP. Điện Biên Phủ	4,82	4,86	4,67	6,84	6,72
2. Thị xã Mường Lay	9,41	8,84	8,50	8,40	8,30
3. Huyện Mường Nhé	22,30	21,33	20,06	19,70	19,30
4. Huyện Mường Chà	18,90	17,94	17,50	16,70	16,40
5. Huyện Tủa Chùa	19,04	18,04	17,70	17,30	16,90
6. Huyện Tuần Giáo	17,50	15,81	15,50	15,32	15,12
7. Huyện Điện Biên	14,00	13,12	12,47	12,00	11,80
8. Huyện Điện Biên Đông	18,73	17,80	17,50	17,20	16,80
9. Huyện Mường Ảng	17,82	16,88	16,38	15,50	15,00
10. Huyện Nậm Pồ	24,40	23,42	23,04	22,90	22,40

**253.10. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
(Trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)**

Đơn vị tính: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	3,95	3,85	3,65	3,16	6,19
1. TP. Điện Biên Phủ	1,71	1,32	1,39	10,00	
2. Thị xã Mường Lay	5,12	4,78	4,83		
3. Huyện Mường Nhé	1,39	1,28	1,35		
4. Huyện Mường Chà	4,26	4,73	5,10		
5. Huyện Tủa Chùa	1,59	1,47	1,59		
6. Huyện Tuần Giáo	5,39	5,01	4,64		6,25
7. Huyện Điện Biên	3,83	3,53	3,31	9,09	20,83
8. Huyện Điện Biên Đông	3,07	3,41	3,46	5,00	
9. Huyện Mường Ảng	5,14	5,68	4,60		
10. Huyện Nậm Pồ					

Ghi chú: Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện trong năm tính trên tổng số người nhiễm HIV được phát hiện trong năm.

253.11. Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính

Đơn vị tính: Người

	2019				2020				2021			
	0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
TỔNG SỐ	87.061	41.892	218.067	105.348	88.630	42.551	222.004	107.014	90.373	43.563	226.349	301.040
1. TP. Điện Biên Phủ	6.351	2.989	16.165	7.621	8.824	4.133	22.461	10.538	8.992	4.219	22.889	39.056
2. Thị xã Mường Lay	1.330	647	3.391	1.667	1.331	641	3.392	1.654	1.337	652	3.408	5.647
3. Huyện Mường Nhé	8.607	4.156	20.463	9.888	8.879	4.278	21.111	10.179	9.099	4.387	21.634	23.417
4. Huyện Mường Chà	8.252	3.995	20.100	9.727	8.490	4.114	20.677	10.017	8.708	4.218	21.209	24.655
5. Huyện Tủa Chùa	9.647	4.621	24.060	11.551	9.865	4.717	24.604	11.792	10.083	4.832	25.149	28.919
6. Huyện Tuần Giáo	11.479	5.577	30.139	14.693	11.652	5.648	30.594	14.881	11.831	5.755	31.065	44.265
7. Huyện Điện Biên	14.318	6.906	36.118	17.405	11.912	5.744	30.050	14.475	12.064	5.811	30.432	48.808
8. Huyện Điện Biên Đông	10.545	5.081	26.475	12.695	10.735	5.165	26.953	12.902	10.922	5.228	27.424	33.310
9. Huyện Mường Ảng	6.488	3.109	16.885	8.239	6.584	3.149	17.133	8.344	6.696	3.261	17.425	24.482
10. Huyện Nậm Pồ	10.044	4.811	24.271	11.862	10.358	4.962	25.029	12.232	10.641	5.200	25.714	28.481

Phụ lục. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2021

	Dân số TB (1000 người) <i>Average population (1000 persons)</i>		Tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Gross regional domestic product (GRDP)</i> (Tỷ đồng - Bill. dong)						Cơ cấu giá trị tăng thêm <i>Structure of value-added at current prices (%)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Thành thị <i>In which: Urban</i>	Giá so sánh 2010 <i>Constant 2010 prices</i>			Giá hiện hành <i>Current prices</i>			NLN-TS <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	CN-XD <i>Industry and construction</i>	DV <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	VA <i>Value added</i>	Thuế SP <i>Product taxes</i>	Tổng số <i>Total</i>	VA <i>Value added</i>	Thuế SP <i>Product taxes</i>			
Hà Giang	887,1	140,3	14.960,9	14.108,3	852,6	27.127,3	25.582,7	1.544,6	32,80	24,94	42,26
Cao Bằng	538,0	137,2	10.989,0	10.587,0	402,0	19.843,0	19.088,0	755,0	23,61	20,93	55,46
Bắc Kạn	323,7	73,1	7.740,9	7.497,2	243,7	13.531,3	13.105,5	425,8	30,93	15,28	53,79
Tuyên Quang	801,7	111,3	19.791,1	19.012,5	778,6	37.342,8	35.877,1	1.465,7	28,56	30,23	41,21
Lào Cai	761,9	201,1	33.643,5	30.542,5	3.101,0	62.703,3	56.967,3	5.736	14,14	46,71	39,15
Yên Bái	842,7	174,7	19.738,6	18.848,6	890,0	35.976,9	34.359	1.617,9	23,17	31,00	41,33
Thái Nguyên	1.323,2	425,4	75.113,0	72.068,0	3.045,0	134.956,0	129.627,0	5.329,0	10,76	59,72	29,52
Lạng Sơn	796,9	183,9	21.021,0	19.982,5	1.038,5	37.292,6	35.539,8	1.752,8	23,23	24,35	52,42
Bắc Giang	1.875,2	341,7	86.471,7	84.494,5	1.977,2	129.836,7	126.954,1	2.882,6	17,83	59,40	22,77
Phú Thọ	1.507,5	288,0	44.592,2	41.561,1	3.031,1	80.764,0	75.382,9	5.381,1	21,62	38,97	39,41
Điện Biên	625,1	95,0	12.463,8	11.893,8	570,0	21.851,6	20.852,2	999,4	18,60	21,09	60,31
Lai Châu	478,4	84,7	12.802,3	12.047,4	754,9	22.643,9	21.309,8	1.334,1	15,33	44,13	40,54
Sơn La	1.287,7	178,9	30.959,4	28.737,4	2.222,0	56.685,1	52.625,3	4059,8	28,78	28,69	42,53
Hòa Bình	871,7	221,4	30.132,4	28.432,3	1.700,1	53.099,8	50.114,1	2.985,7	24,36	42,66	32,98

(Tiếp theo) **Phụ lục. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc**
 (Cont.) **Appendix. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2021**

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người <i>GRDP per capita</i>		Thu NSNN (Tỷ đồng) <i>State budget revenue (Bill. dong)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>	Tỷ lệ lao động NLN&TS <i>The percentage of the labor force involved in agriculture, forestry and fishing (%)</i>	Tổng số xã toàn tỉnh <i>Number of communes (Xã - Communes)</i>	
	Triệu VNĐ <i>Mill. dong</i>	USD				Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM <i>In which: Number of communes reaching new rural</i>
Hà Giang	30,57	1.327	4.230,0	18,54	78,0	193	48
Cao Bằng	53,93	2.328	4.898,1	5,88	40,0	197	118
Bắc Kạn	41,8	1.806	2.202,9	26,93	52,32	108	21
Tuyên Quang	46,58	2.029	2.443,5	23,45	49,6	138	54
Lào Cai	82,30	3.597	9.501,9	5,31	54,85	127	62
Yên Bái	42,7	1.843	6.705,2	18,07	38,00	173	87
Thái Nguyên	102	4.403	17.794	2,16	19,94	137	115
Lạng Sơn	46,8	2.022	11.006	5,89	83,36	200	82
Bắc Giang	69,2	3.003	22.465,6	5,27	32,9	184	142
Phú Thọ	53,93	2.328	11.804,7	5,88	40,0	197	118
Điện Biên	34,96	1.518	1.627,96	34,90	71,33	129	21
Lai Châu	47,32	2.057	2.057,0	28,56	68,9	94	39
Sơn La	44,02	1.911	4.505,9	21,66	66,9	204	54
Hòa Bình	60,91	2.585	5.441,32	6,24	52,9	131	66

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ 17 x 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 466-2022/CXBIPH/07-03/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 17/02/2022.
- QĐXB số 93/QĐ-NXBTK ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2145-6

